

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Đồng Nai.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2317/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 4768/SKHĐT-THQH ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc chuẩn bị tài liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022 của tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2022; Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của

HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 và kế hoạch đầu tư công năm 2022 (các Nghị quyết đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Năm 2022, là năm thứ 2 thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ XI; Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh 05 năm 2021-2025 của tỉnh Đồng Nai. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi, dự báo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19; Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương, các doanh nghiệp trong tỉnh tập trung bám sát tình hình thực tế phối hợp thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ và các Bộ ngành liên quan để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch 2022 đạt mục tiêu đề ra.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 và các nội dung thuộc phạm vi ngành, địa phương quản lý và điều hành; yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch tỉnh giao, định kỳ hàng tháng, quý và cả năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý và cả năm; đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác, kế hoạch và dự toán ngân sách của đơn vị, phát hiện và chủ động các biện pháp khắc phục, phối hợp hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện kế hoạch. Những vấn đề vượt quá thẩm quyền, cần tập hợp và đề xuất biện pháp giải quyết, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Lãnh đạo các doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Định kỳ, trước ngày 20 hàng tháng có báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (A+B); Website Chính phủ;
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; Văn phòng Tỉnh ủy;
- TT.HĐND, Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c thành viên UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trưởng, Phó các phòng Vp UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THNC và các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng

NGHỊ QUYẾT

**Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh
năm 2022 của tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Thực hiện Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 -2025 tỉnh Đồng Nai;

Xét Tờ trình số 14476/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022 của tỉnh Đồng Nai; Tờ trình số 15186/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp vào dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022 của tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022 của tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 14476/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 và Tờ trình số 15186/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu

Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, phục hồi, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của Nhân dân; tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ hiệu quả người dân và doanh nghiệp. Tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ đột phá; các giải pháp nâng cao chất lượng thu hút đầu tư và hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài tại địa phương. Thực hiện tốt chủ trương phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Bảo đảm an sinh xã hội và chăm lo đời sống nhân dân. Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tiếp tục tập trung xây dựng bộ máy các cơ quan nhà

nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị và an toàn, an ninh trên địa bàn.

2. Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, môi trường và quốc phòng - an ninh

a) Các chỉ tiêu kinh tế (7 chỉ tiêu)

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng 6,5-7,0% so với năm 2021.
- GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 126,26 triệu đồng/người.
- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt 11,5%.
- Tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử đạt 10%.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 8,0-8,5% so với năm 2021.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 100,07 ngàn tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách đạt dự toán được giao.

b) Các chỉ tiêu về môi trường (3 chỉ tiêu)

- Thu gom và xử lý 100% chất thải y tế, 100% chất thải nguy hại, 100% chất thải công nghiệp không nguy hại, 100% chất thải rắn sinh hoạt.

- 100% các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường; 100% khu công nghiệp có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả, đạt yêu cầu theo quy định.

- Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 52%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 28,3%.

c) Các chỉ tiêu về an sinh - xã hội (12 chỉ tiêu)

- Phần đầu trong năm 2022, toàn tỉnh có thêm ít nhất 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Giảm 17% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A.

- Tỷ lệ lao động không có việc làm khu vực đô thị ở mức 2,4%.

- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt 90%; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm còn 7,8%.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm còn 21,5%.

- Số Bác sĩ/1 vạn dân là 9,1 bác sĩ; số giường bệnh/1 vạn dân đạt 30 giường.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 92%.

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng 200 căn nhà ở xã hội.

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn QC02: dân số đô thị đạt 87%; dân số nông thôn đạt 82,5%.

- Tỷ lệ người dân có điện thoại thông minh đạt 85%.

- Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt 7,5%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt 11%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt 6,5%.

d) Các chỉ tiêu về văn hóa, giáo dục và đào tạo (2 chỉ tiêu)

- Tỷ lệ ấp, khu phố văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên 98%; tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa trên 75%; 100% thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã, 90% nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 67%; Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm đạt 26%.

đ) Các chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội và cấp độ an toàn thông tin cơ quan nhà nước (7 chỉ tiêu)

- Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao.
- Phân đấu làm giảm ít nhất 5% số vụ phạm pháp hình sự so với năm 2021 (giảm 42 vụ).
- Phát hiện nhiều hơn 5% số vụ ma túy so với năm 2021 (nhiều hơn 31 vụ).
- Phân đấu xử lý trên 90% tin báo, tố giác tội phạm; tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt từ 75% trở lên, riêng án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt từ 95% trở lên.
- Giảm ít nhất 5% số người chết do tai nạn giao thông gây ra so năm 2021 (giảm ít nhất 06 người).
- Phân đấu hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng Cục Thi hành án dân sự giao trong năm 2022.
- Tỷ lệ hệ thống thông tin trong cơ quan Nhà nước được phê duyệt theo cấp độ an toàn đạt 100%.

3. Các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

a) Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; phục hồi, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Chủ động triển khai các giải pháp thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả tình hình dịch bệnh gắn với việc từng bước khôi phục, thúc đẩy, phát triển các hoạt động vận hành chuỗi cung ứng trong sản xuất và kinh doanh. Thực hiện có hiệu quả đồng bộ các chính sách hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, trong đó tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc.

- Tổ chức điều hành ngân sách chặt chẽ, kỷ luật, kỷ cương. Tăng cường các hoạt động chống thất thu, chống chuyển giá, gian lận thương mại; rà soát kiểm tra thuế các doanh nghiệp thuộc diện miễn, giảm thuế do chính sách ưu đãi đầu tư, các doanh nghiệp thua lỗ nhiều năm, các doanh nghiệp có hoạt động liên kết, các doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát ngân sách, tài sản công, triệt để tiết kiệm các khoản chi ngay từ khi lập, giao và thực hiện dự toán để ưu tiên cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, an sinh xã hội và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội; triển khai và thực hiện tốt quản lý và sử dụng hóa đơn điện tử. Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia trên địa bàn, các công trình trọng điểm của tỉnh và địa phương.

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), đáp ứng yêu cầu phát triển, giải quyết kịp thời các kiến nghị của người dân, doanh nghiệp. Thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo và đồng hành cùng doanh nghiệp. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Đẩy mạnh công tác cổ phần hóa, cơ cấu lại, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện các lĩnh vực đột phá. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh gắn với đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhằm thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế thân thiện môi trường, kinh tế số và các mô hình kinh tế mới, ứng dụng công nghệ số.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của Luật Quy hoạch; tăng cường thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh, trong đó rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch một số vùng, đô thị lớn (như: Long Thành, Nhơn Trạch,...); triển khai việc lập quy hoạch lại toàn bộ lưu vực sông Đồng Nai thuộc phạm vi quản lý đảm bảo phù hợp với định hướng, tầm nhìn dài hạn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; triển khai quy hoạch các khu (tổ hợp) công - nông nghiệp - dịch vụ (công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ phục vụ nông nghiệp chế biến và nông nghiệp).

- Phát triển các ngành công nghiệp - xây dựng có hàm lượng khoa học công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản. Khôi phục các ngành thương mại, dịch vụ; phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, các ngành dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại. Triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương về phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng theo hướng hình thành các vùng sản xuất gắn với nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Phát triển ngành nghề nông thôn và thực hiện hiệu quả Đề án “Mỗi xã một sản phẩm”.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ và Kế hoạch số 361-KH/TU ngày 28/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó: thực hiện tốt các định hướng thu hút đầu tư; công tác quản lý giám sát các dự án đầu tư nước ngoài; tăng cường chủ động phối hợp liên kết giữa địa phương với Trung ương, giữa các cơ quan quản lý nhà nước với

các Hiệp hội nghề nghiệp trong công tác xúc tiến đầu tư. Chủ động lựa chọn xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với các tiêu chí hợp tác đầu tư mới, chú trọng xúc tiến đầu tư tại chỗ.

- Xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại điện tử, gắn kết giữa thương mại điện tử với các loại hình hoạt động thương mại truyền thống. Tiếp tục phát triển, khai thác thị trường truyền thống và thị trường tiềm năng cho các sản phẩm có sức cạnh tranh cao, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát tốt nhập khẩu. Tăng cường quản lý, kiểm tra thị trường, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại.

- Tập trung rà soát các khó khăn, vướng mắc để có biện pháp kịp thời xử lý, tháo gỡ hiệu quả, nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi công năng khu công nghiệp Biên Hòa 1, trong đó, chú trọng công tác lựa chọn nhà đầu tư dự án để trình các cấp có thẩm quyền sớm cho ý kiến để triển khai thực hiện.

- Tập trung công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư để bàn giao mặt bằng cho các chủ đầu tư theo kế hoạch đề ra, nhất là đối với các dự án trọng điểm của tỉnh và dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Thường xuyên kiểm tra, rà soát tiến độ triển khai thực hiện các dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư nhưng chậm triển khai thực hiện để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc hoặc xử lý những tổ chức, cá nhân chậm trễ thực hiện theo quy định.

- Rà soát hệ thống các nguồn nước để tính toán, có giải pháp sử dụng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của tỉnh trong dài hạn; đẩy nhanh tiến độ xây dựng phương án “xa lộ nước” phục vụ cho khu vực huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ,...

b) Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác quản lý chất thải, thực hiện tốt phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn, từng bước giảm thiểu chất thải nhựa. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án xử lý rác nhằm xử lý hiệu quả rác thải sinh hoạt.

- Kịp thời xử lý dứt điểm các vụ việc, thông tin, dư luận quan tâm đến công tác quản lý, sử dụng đất công, đất của các công ty nông, lâm nghiệp, việc giao đất cho doanh nghiệp; xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp; cải tạo đất nông nghiệp, lâm nghiệp để khai thác đất, đá trái phép.

c) Chú trọng phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, đảm bảo an sinh xã hội

- Thực hiện tốt chủ trương phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; tăng cường đầu tư cho con người. Triển khai thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030; tiếp tục xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; gắn kết chặt chẽ giữa khai thác các giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch của địa phương. Nâng cao hiệu quả hoạt

động thiết chế văn hóa cơ sở để phục vụ nhân dân; phát triển thể dục thể thao và tập trung tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao các cấp trong tình hình mới bằng các biện pháp, hình thức phù hợp.

- Tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển. Quan tâm nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ và thực hiện tăng tỷ lệ học sinh học 02 buổi/ngày. Phát triển mạng lưới trường lớp, không để tiếp tục tái lớp học ca 3 trên địa bàn thành phố Biên Hòa. Ứng dụng hiệu quả khoa học - công nghệ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Chủ động đề ra phương án, giải pháp nhằm kịp thời triển khai giảng dạy phù hợp với tình hình mới và bồi dưỡng, bổ sung kiến thức cho học sinh.

- Triển khai đồng bộ và hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án về giảm nghèo bền vững; thực hiện các chính sách giải quyết việc làm gắn với phát triển thị trường lao động và thị trường xuất khẩu lao động. Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội đã được ban hành, nhất là đối với người có công, các đối tượng yếu thế, các đối tượng khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; thực hiện hiệu quả các giải pháp chăm sóc, giáo dục, bảo vệ và phòng chống, chống suy dinh dưỡng trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; thực hiện tốt công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

- Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; chủ động, tích cực, quyết liệt trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, đẩy mạnh triển khai tiêm phòng vắc-xin Covid-19 cho người dân để đạt miễn dịch cộng đồng. Rà soát đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, tăng cơ sở thuốc cho hệ thống y tế phường, xã. Nâng cao chất lượng y tế dự phòng, y tế cơ sở để ứng phó kịp thời, thường xuyên trong công tác phòng chống dịch bệnh. Phát huy hiệu quả trạm y tế lưu động để người dân được tiếp cận nhanh các dịch vụ y tế tại cơ sở. Quan tâm xây dựng kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin y tế đồng bộ trong quản lý, khám chữa bệnh, quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân.

- Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, hoàn thành việc xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong đó chú trọng tập trung các giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng khó khăn về nhà ở; đồng thời thực hiện chỉnh trang, sửa chữa, nâng cao chất lượng nhà ở, khu nhà trọ cho công nhân, người lao động thuê đáp ứng nhu cầu ở và sinh hoạt ổn định, lâu dài và đầu tư, xây dựng các thiết chế văn hóa phục vụ người lao động.

- Thực hiện chuyển đổi số hiệu quả, thực chất góp phần xây dựng xã hội số, chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh. Thực hiện rà soát, chuẩn hóa đối với các dịch vụ công chưa đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 theo hướng dẫn của Trung ương, đồng thời tiếp tục đề xuất bổ sung

dịch vụ công đủ điều kiện mức độ 4 nhằm nâng cao số lượng và chất lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cung cấp trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh. Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

d) Tiếp tục tập trung xây dựng bộ máy các cơ quan nhà nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả:

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước; tăng tính công khai, minh bạch trong hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, chú trọng thanh tra trách nhiệm người đứng đầu.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo môi trường thuận lợi, minh bạch, công khai cho hoạt động của người dân và cải thiện mối quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với tổ chức, doanh nghiệp và công dân. Tiếp tục thực hiện đề án sát nhập, kiện toàn các tổ chức cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; hạn chế thấp nhất tình trạng khiếu nại đông người, xử lý các vụ việc phức tạp kéo dài.

đ) Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị và an toàn, an ninh trên địa bàn:

- Kết hợp phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

- Thực hiện tốt công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2022 bảo đảm chất lượng, yêu cầu đề ra. Triển khai thực các giải pháp xây dựng thể trận lòng dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các cao điểm tấn công trấn áp tội phạm. Chủ động phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn, kịp thời, có hiệu quả với hoạt động của các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm hoạt động theo băng nhóm, tội phạm kinh tế, tham nhũng, môi trường, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tập trung điều tra, phát hiện các vụ án tham nhũng.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về an toàn giao thông; tăng cường tuần tra kiểm soát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trên các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa, nhất là các hành vi là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức, kỹ năng về phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho toàn dân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện về Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển

khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2021. *Phước*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Chính phủ (A+B);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL-Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT, PCTHĐ.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo

Số: 35 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới
của tỉnh Đồng Nai năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 14514/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá ước thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021; Xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn - chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm 2022 như sau:

1. Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 55.241.000 triệu đồng.
 - a) Dự toán thu nội địa: 38.741.000 triệu đồng.
 - b) Dự toán thu lĩnh vực xuất nhập khẩu: 16.500.000 triệu đồng.
2. Dự toán thu ngân sách địa phương: 23.556.345 triệu đồng.
 - a) Các khoản thu hưởng theo phân cấp: 21.257.259 triệu đồng.
 - b) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 1.178.878 triệu đồng.
 - c) Nguồn thu vượt tiền sử dụng đất: 1.100.000 triệu đồng.
 - d) Thu kết dư: 20.208 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương:	23.556.345 triệu đồng.
a) Dự toán chi trong cân đối ngân sách:	22.518.433 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư phát triển:	8.543.308 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung:	3.255.308 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	3.578.000 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	1.600.000 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển khác:	110.000 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	13.501.015 triệu đồng.
Trong đó:	
+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	5.467.592 triệu đồng.
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:	117.138 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	471.200 triệu đồng.
b) Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương:	1.037.912 triệu đồng.
4. Dự toán chi khối tỉnh:	11.257.351 triệu đồng.
a) Các khoản chi trong cân đối:	10.219.439 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	5.147.808 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	4.844.621 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	224.100 triệu đồng.
b) Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu Ngân sách Trung ương:	1.037.912 triệu đồng.
5. Dự toán khối huyện:	
a) Dự toán thu ngân sách nhà nước:	7.933.320 triệu đồng.
b) Dự toán chi ngân sách:	12.298.994 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư:	3.395.500 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	8.656.394 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	247.100 triệu đồng.
6. Bổ sung ngân sách cấp huyện:	7.563.587 triệu đồng.
<i>(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX và X đính kèm).</i>	

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định. Trường hợp số giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 của Chính phủ và Bộ Tài chính có thay đổi so với Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2021. *phuuw*

Nơi nhận: *64*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ KHĐT;
- Cục Kiểm tra VB. QPPL – Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, LĐĐN, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, PCTHĐND.



CHỦ TỊCH

Thái Bảo



Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2021	UTH NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	28.709.234	35.855.062	23.556.345	(12.298.717)	66%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	19.482.600	26.106.500	21.257.259	(4.849.241)	81%
-	Các khoản thu 100%	7.796.000	10.497.894	8.140.500	(2.357.394)	78%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	11.686.600	15.608.606	13.116.759	(2.491.847)	84%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.614.606	5.647.924	1.178.878	(4.469.046)	21%
III	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.406.628	1.411.395	0	(1.411.395)	0%
IV	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước	2.200.000	2.274.498	1.100.000	(1.174.498)	48%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	251.442	0	(251.442)	0%
VI	Thu kết dư	0	157.903	20.208	(137.695)	13%
VII	Thu quỹ dự trữ tài chính				0	
VIII	Bội Chi	5.400	5.400	0	(5.400)	0%
B	TỔNG CHI NSDP	28.709.234	27.381.260	23.556.345	(3.824.915)	86%
I	Tổng chi cân đối NSDP	23.545.251	22.733.675	22.518.433	(215.242)	99%
1	Chi đầu tư phát triển	9.071.600	8.159.580	8.543.308	383.728	105%
2	Chi thường xuyên	13.865.490	13.861.167	13.501.015	(360.152)	97%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.200	0	(6.200)	0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	2.910	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	450.000	550.000	471.200	(78.800)	86%
6	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	149.051	153.818	0	(153.818)	0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	5.163.983	4.647.585	1.037.912	(3.609.673)	22%
III	Bội thu			0	0	



Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HDND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2	3	4	5=3/I	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	62.366.787	26.106.500	55.241.000	21.257.259	89%	81%
I	Thu nội địa	44.766.787	26.106.500	38.741.000	21.257.259	87%	81%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>38.316.432</i>	<i>19.656.145</i>	<i>34.641.000</i>	<i>17.157.259</i>	<i>90%</i>	<i>87%</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	1.759.509	948.213	1.900.000	960.546	108%	101%
-	Thuế giá trị gia tăng	904.254	424.999	1.034.000	460.567	114%	108%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	626.494	294.452	660.000	293.979	105%	100%
-	Thuế tài nguyên	228.761	228.761	206.000	206.000	90%	90%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.056.864	1.019.306	2.200.000	1.038.160	107%	102%
-	Thuế giá trị gia tăng	625.523	293.996	680.000	302.887	109%	103%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	791.624	372.063	865.000	385.290	109%	104%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.510	254.040	550.000	244.982	102%	96%
-	Thuế tài nguyên	99.207	99.207	105.000	105.000	106%	106%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	14.981.622	6.895.257	13.698.000	5.950.212	91%	86%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.808.181	1.319.845	4.729.000	2.106.402	168%	160%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	405.815	40.333	552.500	90.198	136%	224%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.759.523	5.526.976	8.408.000	3.745.111	71%	68%
-	Thuế tài nguyên	8.103	8.103	8.500	8.500	105%	105%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	8.561.775	4.093.094	5.500.000	2.534.674	64%	62%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.923.754	1.374.164	2.685.000	1.195.959	92%	87%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	19.270	9.057	32.000	14.254	166%	157%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.488.450	2.579.572	2.630.000	1.171.461	48%	45%
-	Thuế tài nguyên	130.301	130.301	153.000	153.000	117%	117%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.320.883	2.970.815	6.500.000	2.895.246	103%	97%
6	Lệ phí trước bạ	1.198.720	1.198.720	1.200.000	1.200.000	100%	100%
7	Thuế bảo vệ môi trường	712.406	131.101	900.000	192.422	126%	147%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	433.467	0	468.000	0	108%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	278.939	131.101	432.000	192.422	155%	147%

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
8	Thu phí, lệ phí	392.898	292.000	500.000	385.000	127%	132%
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện	100.898	0	115.000	0	114%	
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	292.000	292.000	385.000	385.000	132%	132%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	376	376	0	0	0%	0%
10	Thuế nhà đất	50.587	50.587	62.000	62.000	123%	123%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.080.562	1.080.562	1.100.000	1.100.000	102%	102%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.651.734	4.651.734	2.500.000	2.500.000	54%	54%
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	500	500	1.000	1.000	200%	200%
14	Thu khác ngân sách	472.141	288.141	550.000	350.000	116%	121%
15	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN	0	0	0	0		
16	Thu từ thu nhập sau thuế	580.281	580.281	380.000	380.000	65%	65%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	147.308	107.192	150.000	108.000	102%	101%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.798.621	1.798.621	1.600.000	1.600.000	89%	89%
-	Thuế giá trị gia tăng	312.000	312.000	450.000	450.000	144%	144%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.000	135.000	160.000	160.000	119%	119%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	931.621	931.621	490.000	490.000	53%	53%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	420.000	420.000	500.000	500.000	119%	119%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	17.600.000	0	16.500.000	0	94%	
-	Thuế xuất khẩu	88.000	0	96.100	0	109%	
-	Thuế nhập khẩu	1.640.000	0	1.960.800	0	120%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.000	0	1.000	0	8%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	60.000	0	97.100	0	162%	
-	Thuế giá trị gia tăng	11.450.000	0	14.345.000	0	125%	

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	28.709.234	23.556.345	(5.152.889)	82%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.545.251	22.518.433	(1.026.818)	96%
I	Chi đầu tư phát triển:	9.071.600	8.543.308	(528.292)	94%
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.246.200	3.255.308	9.108	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000	3.578.000	(622.000)	85%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.620.000	1.600.000	(20.000)	99%
-	Bội chi ngân sách	5.400	0	(5.400)	0%
-	Chi đầu tư phát triển khác	0	110.000	110.000	
II	Chi thường xuyên	13.865.490	13.501.015	(364.475)	97%
	<i>Trong đó:</i>				
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.448.312	5.467.592	19.280	100%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	114.231	117.138	2.907	103%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	0	(6.200)	0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	450.000	471.200	21.200	105%
VI	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	149.051	0	(149.051)	0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.163.983	1.037.912	(4.126.071)	20%
1	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.163.983	1.037.912	(4.126.071)	20%



Phụ lục IV

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			-	
I	Nguồn thu ngân sách	22.039.800	18.820.938	(3.218.862)	85%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.528.035	16.521.852	2.993.818	122%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.614.606	1.178.878	(4.435.728)	21%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
4	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước	2.200.000	1.100.000	(1.100.000)	50%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	691.760	0	(691.760)	0%
6	Thu kết dư		20.208		
7	Bộ chi	5.400	0	(5.400)	0%
II	Chi ngân sách	22.039.800	18.820.938	(3.218.862)	85%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.761.952	11.257.351	(5.504.601)	67%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.277.848	7.563.587	2.285.739	143%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.965.943	6.420.087	2.454.144	162%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.311.905	1.143.500	(168.405)	87%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			-	
I	Nguồn thu ngân sách	11.947.282	12.298.994	351.712	103%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.954.566	4.735.407	(1.219.159)	80%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.277.848	7.563.587	2.285.739	143%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.965.943	6.420.087	2.454.144	162%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.311.905	1.143.500	(168.405)	87%
3	Thu kết dư			-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	714.868	0	(714.868)	0%
II	Chi ngân sách	11.947.282	12.298.994	351.712	103%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	11.947.282	12.298.994	351.712	103%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	

Phụ lục V

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu nội địa	Tổng thu (không bao gồm thu tiền sử dụng đất)	Thuế công thương nghiệp, NQĐ	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Trong đó: Trong cân đối	Thuế SDD phi nông nghiệp - Thuế nhà đất	Tiền thuế mặt đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách	Trong đó: Thu cân đối
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	7.933.320	5.933.320	2.874.200	2.276.200	3.900	531.500	62.600	1.359.500	1.200.000	16.100	173.200	129.400	62.000	22.750	2.000.000	570	225.000	114.500
1	Thành phố Biên Hòa	3.162.350	2.572.350	1.350.000	1.083.000	2.000	245.000	20.000	450.000	550.000	14.000	65.000	55.000	45.350	18.000	590.000	0	80.000	51.000
2	Huyện Vĩnh Cửu	478.800	343.800	220.000	121.800	200	68.000	30.000	66.000	18.000	0	24.000	22.000	2.800	3.000	135.000	0	10.000	4.000
3	Huyện Trảng Borm	760.700	580.700	190.000	153.900	500	35.300	300	115.000	240.000	0	12.000	8.000	2.500	1.200	180.000	0	20.000	10.000
4	Huyện Thống Nhất	207.000	147.000	54.000	38.900	100	12.500	2.500	60.000	17.000	0	6.000	4.800	950	50	60.000	0	9.000	5.000
5	Huyện Định Quán	199.450	129.450	63.300	60.200	100	2.500	500	33.000	14.500	0	6.500	3.500	700	0	70.000	450	11.000	5.500
6	Huyện Tân Phú	89.020	63.020	23.900	21.700	100	2.000	100	16.500	10.500	0	4.700	2.400	300	0	26.000	120	7.000	3.000
7	Thành phố Long Khánh	393.500	273.500	110.000	84.300	200	19.000	6.500	63.000	57.000	2.000	15.000	8.500	2.500	0	120.000	0	24.000	4.000
8	Huyện Xuân Lộc	382.100	349.100	125.000	104.800	200	19.000	1.000	93.000	105.000	0	9.000	5.000	1.000	100	33.000	0	16.000	6.000
9	Huyện Cẩm Mỹ	279.200	213.200	28.000	24.600	0	3.200	200	102.000	75.000	0	4.000	2.200	200	0	66.000	0	4.000	3.000
10	Huyện Long Thành	1.254.000	694.000	410.000	344.200	300	65.000	500	171.000	73.000	100	15.000	10.000	2.700	200	560.000	0	22.000	15.000
11	Huyện Nhơn Trạch	727.200	567.200	300.000	238.800	200	60.000	1.000	190.000	40.000	0	12.000	8.000	3.000	200	160.000	0	22.000	8.000

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	22.518.433	10.219.439	12.298.994
I	Chi đầu tư phát triển:	8.543.308	5.147.808	3.395.500
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.255.308	2.113.308	1.142.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.578.000	2.378.000	1.200.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000	546.500	1.053.500
4	Bội chi ngân sách	-	-	-
5	Chi đầu tư phát triển khác	110.000	110.000	-
II	Chi thường xuyên. Trong đó	13.501.015	4.844.621	8.656.394
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	750.007	196.927	553.080
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.467.592	1.296.539	4.171.053
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.117.172	950.141	167.031
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	117.138	117.138	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	158.654	98.968	59.686
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	196.849	165.198	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	40.622	9.746	30.876
8	Chi đảm bảo xã hội	922.389	324.259	598.130
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.661.716	772.499	889.217
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	762.601	104.423	658.178
11	Chi quản lý hành chính	2.099.836	769.709	1.330.127
12	Chi khác ngân sách	206.439	39.074	167.365
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
IV	Dự phòng ngân sách	471.200	224.100	247.100
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	-	-	-
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.037.912	1.037.912	
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.037.912	1.037.912	
	TỔNG CỘNG (A+B)	23.556.345	11.257.351	12.298.994



Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỎI TỈNH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THUỜNG XUYÊN	4.844.621
I	CHI QUỐC PHÒNG	126.712
-	Bộ chỉ huy QS tỉnh	126.712
-	Dự phòng	-
II	CHI AN NINH	70.215
-	Công an tỉnh	35.215
-	Dự phòng	35.000
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.296.539
1	Chi sự nghiệp giáo dục	975.932
-	Sở Giáo dục và đào tạo	708.377
-	Đại học Đồng Nai	3.969
-	Dự phòng	263.586
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	320.607
-	Đại học Đồng Nai	44.121
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	30.630
-	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	39.860
-	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	18.474
-	Trường Chính trị Đồng Nai	32.500
-	Sở Lao động TB&XH	56.043
-	Sở Nội vụ	6.615
-	Sở Khoa học Công nghệ	1.550
-	Sở Y tế	6.000
-	Sở Ngoại vụ	1.570
-	Bộ chỉ huy QS tỉnh	9.157
-	Công an tỉnh	645
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	55.842
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	17.600
IV	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	9.746
	Đài phát thanh Truyền hình Đồng Nai	9.746
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	117.138
-	Sở Khoa học công nghệ	75.220
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	26.889
-	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	7.131
-	Dự phòng các nhiệm vụ khoa học công nghệ đặc thù địa phương	7.898
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	950.141
-	Sở Y tế	762.202
-	Bảo hiểm Y tế	185.464

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.475
-	Dự phòng	-
VII	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	98.968
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	67.087
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	12.578
-	Tỉnh đoàn	3.900
-	Văn phòng UBND tỉnh	12.265
-	Liên đoàn Lao động tỉnh	638
-	Nhà xuất bản Đồng Nai	2.500
VIII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	165.198
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	165.198
IX	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	104.423
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	12.598
	BQL Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai	4.366
	Sở Tài nguyên môi trường	77.329
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	100
	Sở Công Thương	2.904
	BQL các khu công nghiệp Đồng Nai	5.226
	Công an tỉnh	1.900
X	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	772.499
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	203.862
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	87.690
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	38.903
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	48.787
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	94.687
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	94.687
c	Sự nghiệp thủy lợi	21.485
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	14.485
-	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	37.281
-	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	26.387
-	Trung tâm Xúc tiến thương mại	9.864
-	Văn phòng Sở Công thương	1.030
3	Chi sự nghiệp giao thông	460.553
-	Sở Giao thông vận tải	420.553
-	Trợ giá xe buýt	40.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	18.934
-	Sở Tài nguyên & Môi trường	18.934
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	-
-	Sở Xây dựng	-
-	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	-
6	Chi sự nghiệp du lịch	7.376
	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	6.556
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	820
7	Sự nghiệp kinh tế khác	42.493
-	Sở Thông tin Truyền Thông	41.511
-	Cục quản lý thị trường tỉnh	982
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
XI	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	769.709

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	Chi QLNN	560.821
-	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.544
-	VP UBND Tỉnh	41.110
-	Sở Thông tin và Truyền thông	6.419
-	Sở Nội vụ	54.468
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.460
-	Sở Khoa học công nghệ	8.541
-	Thanh tra nhà nước	10.436
-	Sở Công thương	19.677
-	Sở Tài nguyên và môi trường	19.449
-	Sở Tư pháp	14.080
-	Sở Nông nghiệp & PTNT	44.162
-	Sở Giao thông vận tải	159.740
-	Sở Y tế	13.286
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	9.293
-	Sở Xây dựng	21.880
-	Sở Tài chính	23.763
-	Sở Lao động TBXH	14.780
-	Ban Dân tộc	14.366
-	Sở Giáo dục - đào tạo	11.408
-	Sở Ngoại vụ	16.619
-	Ban quản lý các KCN Đồng Nai	21.033
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	4.307
-	Dự phòng	-
2	Đảng	110.000
3	Hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	11.373
-	Hội chữ thập đỏ	4.290
-	Hội người mù	1.216
-	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.569
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin	1.527
-	Hội Người cao tuổi	1.135
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đầy	1.636
4	Chi tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp	87.515
a	Chi tổ chức chính trị, xã hội	60.439
-	UBMT Tổ quốc	8.455
-	Tinh đoàn	20.847
-	Hội liên hiệp phụ nữ	8.559
-	Hội nông dân	8.204
-	Hội cựu chiến binh	4.648
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	9.726
b	Chi tổ chức nghề nghiệp	27.076
-	Hội nhà báo	1.073
-	Hội Văn học nghệ thuật	6.493
-	Liên minh HTX	6.389
-	Hội Luật gia	854
-	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	7.539
-	Hội khuyến học	2.326
-	Hội Sinh viên	2.402

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	324.259
-	Sở Lao động Thương binh Xã hội	224.259
-	Dự phòng	100.000
XIII	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	8.420
-	Sở Tư pháp	5.682
-	Ban quản lý các KCN Đồng Nai	910
-	Sở Kế hoạch đầu tư (TT tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp)	223
-	Kho bạc nhà nước tỉnh	1.605
XIV	CHI KHÁC	30.654



Phụ lục VIII

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỎ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp (không bao gồm thu tiền sử dụng đất)	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố			
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu NSDP được hưởng theo tỷ lệ					Tổng số	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
4	B	1	2	3	4	8	9	10	11	11=12+13+14	12	13	14
1	Thành phố Biên Hòa	2.572.350	1.546.650	739.350	807.300	26.210	0	0	2.372.553	906.419	0	799.693	106.726
2	Huyện Vĩnh Cửu	343.800	195.000	79.800	115.200	2.513	0	0	624.471	568.425	0	426.958	141.467
3	Huyện Trảng Bom	580.700	399.115	262.000	137.115	4.190	0	0	892.812	562.382	0	489.507	72.875
4	Huyện Thống Nhất	147.000	80.475	30.300	50.175	3.659	0	0	621.187	629.438	0	537.053	92.385
5	Huyện Định Quán	129.450	68.260	25.150	43.110	980	0	0	892.200	968.109	0	822.960	145.149
6	Huyện Tân Phú	63.020	34.555	16.420	18.135	2.573	0	0	840.628	922.524	0	803.500	119.024
7	Thành phố Long Khánh	273.500	154.325	78.500	75.825	6.110	0	0	675.946	590.293	0	515.511	74.782
8	Huyện Xuân Lộc	349.100	215.750	118.100	97.650	1.200	0	0	900.897	764.687	0	683.947	80.740
9	Huyện Cẩm Mỹ	213.200	139.010	80.600	58.410	1.665	0	0	718.956	682.101	0	578.281	103.820
10	Huyện Long Thành	694.000	362.670	101.400	261.270	5.240	0	0	729.526	435.273	0	361.616	73.657
11	Huyện Nhơn Trạch	567.200	280.250	60.200	220.050	5.007	0	0	686.318	533.936	0	401.061	132.875
TỔNG SỐ		5.933.320	3.476.060	1.591.820	1.884.240	59.347	0	0	9.955.494	7.563.587	0	6.420.087	1.143.500

Chú chú:

1. Dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng.

Phụ lục IX

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	
			Tổng số	Chi đầu tư XD CB tập trung	chi từ sung ngân sách tập trung của tỉnh	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xố số kiến thiết	Tổng số	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo			Các sự nghiệp khác
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	12.298.994	3.395.500	1.052.000	90.000	1.200.000	1.053.500	8.656.394	658.178	4.171.053	3.827.163		247.100
1	Thành phố Biên Hòa	2.833.279	610.031	149.305		354.000	106.726	2.166.348	335.205	922.229	908.914		56.900
2	Huyện Vĩnh Cửu	846.938	314.636	92.169		81.000	141.467	515.302	30.580	240.603	244.119		17.000
3	Huyện Trảng Bom	1.073.687	261.737	80.862		108.000	72.875	790.350	43.865	387.104	359.381		21.600
4	Huyện Thống Nhất	749.572	208.258	79.873		36.000	92.385	526.214	21.924	265.477	238.813		15.100
5	Huyện Định Quán	1.079.349	292.828	105.679	60.000	42.000	85.149	764.821	34.978	410.446	319.397		21.700
6	Huyện Tân Phú	975.252	248.137	113.513	30.000	15.600	89.024	707.515	18.830	377.400	311.285		19.600
7	Thành phố Long Khánh	822.728	231.501	84.719		72.000	74.782	574.727	33.568	255.072	286.087		16.500
8	Huyện Xuân Lộc	1.001.437	197.307	96.767		19.800	80.740	784.030	21.712	453.936	308.382		20.100
9	Huyện Cẩm Mỹ	862.376	229.227	85.807		39.600	103.820	615.849	16.584	314.219	285.046		17.300
10	Huyện Long Thành	1.139.183	492.101	82.444		336.000	73.657	624.182	52.329	284.865	286.988		22.900
11	Huyện Nhơn Trạch	915.193	309.737	80.862		96.000	132.875	587.056	48.603	259.702	278.751		18.400

Phụ lục X

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xố số kiến thiết	Bổ sung từ nguồn ngân sách tập trung của tỉnh	Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Thành phố Biên Hòa	106.726	106.726	-	-
2	Huyện Vĩnh Cửu	141.467	141.467	-	-
3	Huyện Trảng Bom	72.875	72.875	-	-
4	Huyện Thống Nhất	92.385	92.385	-	-
5	Huyện Định Quán	145.149	85.149	60.000	-
6	Huyện Tân Phú	119.024	89.024	30.000	-
7	Thành phố Long Khánh	74.782	74.782	-	-
8	Huyện Xuân Lộc	80.740	80.740	-	-
9	Huyện Cẩm Mỹ	103.820	103.820	-	-
10	Huyện Long Thành	73.657	73.657	-	-
11	Huyện Nhơn Trạch	132.875	132.875	-	-
TỔNG SỐ		1.143.500	1.053.500	90.000	0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021
và kế hoạch đầu tư công năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Tờ trình số 14604/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 và dự thảo Nghị quyết giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2022; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 như sau:

1. Điều chỉnh các nguồn vốn năm 2021:

a) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách trung ương là 12,8 tỷ đồng.
- Phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương là 4,25 tỷ đồng.

- Phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách tập trung là 52,087 tỷ đồng; trong đó điều chỉnh giảm 48,937 tỷ đồng để bổ sung cho cấp huyện thực hiện các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn.

- Phân bổ nguồn vốn dự phòng xố số kiến thiết là 5,185 tỷ đồng.

b) Bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

Bổ sung nguồn vốn hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn là 48,937 tỷ đồng.

2. Tổng nguồn vốn kế hoạch sau điều chỉnh là 24.436,998 tỷ đồng.

a) Tổng nguồn vốn ngân sách sau điều chỉnh:

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu là 9.665,712 tỷ đồng.

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao chỉ tiêu là 3.427,721 tỷ đồng.

b) Tổng các nguồn vốn các năm trước chuyển sang năm 2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch là 11.343,565 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII đính kèm)

Điều 2. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022 như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách là 9.493,22 tỷ đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 3.235,1 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xố số kiến thiết là 1.600 tỷ đồng.

- Nguồn vốn khai thác quỹ đất là 2.500 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn ngân sách trung ương:

- Vốn trong nước là 939,079 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài là 98,833 tỷ đồng.

c) Bổ sung nguồn bán đấu giá quyền sử dụng đất là 1.100 tỷ đồng.

d) Bổ sung nguồn vốn kết dư giai đoạn 2016-2020 là 20,208 tỷ đồng.

2. Nội dung phân bổ nguồn vốn

a) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu là 6.097,72 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 2.113,308 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa là 100 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn giao chỉ tiêu đối với các dự án là 2.013,308 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xố số kiến thiết là 546,5 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn giao chỉ tiêu đối với các dự án là 446,5 tỷ đồng.

- + Hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa là 100 tỷ đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 1.300 tỷ đồng.
- + Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh là 500 tỷ đồng.
- + Trích nộp các quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh là 800 tỷ đồng.

- Nguồn bán đấu giá quyền sử dụng đất giao chỉ tiêu đối với dự án là 1.100 tỷ đồng.

- + Giao chi tiết cho các dự án là 1.078 tỷ đồng.
- + Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách nhà nước là 22 tỷ đồng.
- Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) là 1.037,912 tỷ đồng
- + Đầu tư các dự án trọng điểm, liên kết vùng là 500 tỷ đồng.
- + Hỗ trợ có mục tiêu là 439,079 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài cấp phát từ trung ương là 98,833 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao chỉ tiêu là 3.395,5 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 1.142 tỷ đồng.
- Nguồn vốn khai thác quỹ đất là 1.200 tỷ đồng.
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 1.053,5 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục IX, X, XI, XII, XIII, XIV, XV, XVI đính kèm)

3. Danh mục dự án trọng điểm năm 2022 gồm 13 dự án, cụ thể:

a) Các dự án chuyển tiếp

- Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành (dự án quan trọng quốc gia).

- Dự án nâng cấp đường ĐT.763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (cuối tuyến).

- Dự án xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài.

- Dự án đường Hương lộ 2 - Đoạn 1.

- Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

- Dự án xây dựng đường Trục Trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu).

- Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu.

- Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu.

- Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa.

- Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu).

b) Dự án khởi công mới

- Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh.

- Dự án đường liên cảng huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1).

- Dự án đường ven Sông Cái (đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn), thành phố Biên Hòa.

4. Giải pháp thực hiện

a) Nhóm giải pháp về huy động các nguồn lực ngoài ngân sách tham gia phát triển kết cấu hạ tầng

- Tập trung việc thẩm định và phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ dự án, các quy hoạch có liên quan đối với các dự án đã có nhà đầu tư đề xuất lập hồ sơ triển khai theo hình thức đối tác công tư.

- Tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư và vận động vốn xã hội hóa từ các cá nhân và tổ chức.

- Tiếp tục yêu cầu các ngành và các địa phương tập trung kêu gọi xã hội hóa đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao.

- Các địa phương tích cực khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Thực hiện các biện pháp tăng thu để bổ sung nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng; trong đó tập trung từ các nguồn thu để lại cho chi đầu tư, quản lý nguồn thu và khai thác các hình thức kinh doanh điện tử có tính chất thuộc nguồn vốn xổ số kiến thiết.

- Huy động vốn từ đấu giá, khai thác quỹ đất đối với dự án có khả năng khai thác từ quỹ đất hình thành sau khi xây dựng hoàn thành dự án. Sớm thực hiện việc đấu giá các khu đất đã được dự kiến trong giai đoạn 2021-2025. Đồng thời, thực hiện việc lập Đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 118 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 16 Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để trình cấp có thẩm quyền xem xét cho ý kiến làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Huy động thêm nguồn vốn khác (tạm ứng) để bổ sung vốn cho các dự án cấp thiết, dự án cần sớm triển khai.

b) Nhóm các giải pháp về nâng cao công tác quản lý và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ, cụ thể:

- Việc phê duyệt quyết định dự toán bồi thường để thực hiện chi trả cho người dân phải căn cứ trên nguồn vốn dự kiến có thể cân đối, hạn chế việc phê duyệt dự toán nhưng chưa có nguồn để chi trả, đồng thời tổ chức đánh giá năng lực đội ngũ làm công tác bồi thường, nhất là tính phối hợp giữa các đơn vị làm công tác xây dựng cơ bản và bồi thường.

- Chỉ đạo các địa phương tập trung trong công tác bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2022 đảm bảo theo các quy tắc phân bổ nêu trên, hạn chế xảy ra nợ đọng vốn đầu tư. Trong khi nguồn vốn ngân sách có hạn, việc bố trí kế hoạch phải tập trung cho các dự án thực sự cấp bách, phát huy hiệu quả cao. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có bổ sung thêm vốn đầu tư công, phải tập trung bố trí các dự án hoàn thành trong năm, các dự án thật sự cấp thiết, giải quyết những vấn đề bức xúc của ngành, lĩnh vực và chương trình.

- Chỉ đạo các Sở ngành và các đơn vị chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án chuyên tiếp, khởi công mới, đặc biệt là các dự án trọng điểm và cấp thiết.

- Chỉ đạo các chủ đầu tư tập trung thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định (đối với các dự án bố trí vốn khởi công mới) và kịp thời lập hồ sơ giải ngân, thực hiện tốt công tác thanh, quyết toán công trình.

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra đôn đốc thực hiện kế hoạch năm 2022. Tăng cường thanh tra, kiểm tra trong công tác đấu thầu, công tác giám định chất lượng công trình, công tác giám sát đầu tư cộng đồng để góp phần chống thất thoát, lãng phí. Rà soát tiến độ thực hiện hợp đồng đối với những nhà thầu thi công xây dựng công trình thực hiện chậm tiến độ, các tổ chức tư vấn lập hồ sơ thiết kế không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với thực tế, phải điều chỉnh trong quá trình thi công và ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án để có hình thức xử lý hợp đồng theo quy định.

- Thực hiện công khai kết quả giải ngân của từng địa phương và đơn vị chủ đầu tư, xem kết quả giải ngân dự án đầu tư công là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2022 của tổ chức, cá nhân được phân công theo dõi và người đứng đầu các cấp chính quyền.

- Tổ chức đánh giá tính chuyên nghiệp của các Ban Quản lý dự án từ đó có chế tài xử lý nghiêm khắc cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trì trệ, gây những nhiễu, tiêu cực, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá X Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2021. *phuu*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021 theo Nghị quyết 31/NQ-HĐND tỉnh				Nội dung điều chỉnh				Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	
	Tổng số	23.372.520	19.993.736	3.378.784			24.436.998	21.009.277	3.427.721				
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	7.942.250	4.563.466	3.378.784	(48.937)	48.937	7.942.250	4.514.529	3.427.721				
I	Vốn ngân sách tập trung	3.247.292	1.884.323	1.362.969			3.247.292	1.835.386	1.411.906				
I	Ngân sách tỉnh	1.885.415	1.884.323	1.092			1.885.415	1.835.386	50.029				
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	52.087	52.087	-	(52.087)	48.937	48.937		48.937				
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	1.832.236	1.832.236		3.150		1.835.386	1.835.386					
c	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa từ nguồn kết dư các năm trước (Chi tiết theo PL VIII)	1.092		1.092			1.092		1.092				
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.361.877	0	1.361.877			1.361.877	0	1.361.877				
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu	1.298.000		1.298.000			1.298.000		1.298.000				
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV)	63.877		63.877			63.877		63.877				
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.069.558	1.869.558	1.200.000			3.069.558	1.869.558	1.200.000				
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch trung ương thông báo)	1.069.558	1.069.558				1.069.558	1.069.558					
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.200.000		1.200.000			1.200.000		1.200.000				
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ	800.000	800.000				800.000	800.000					
a	Quỹ phát triển nhà	200.000	200.000				200.000	200.000					
b	Quỹ phát triển đất	600.000	600.000				600.000	600.000					
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.620.000	804.185	815.815			1.620.000	804.185	815.815				
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	799.000	799.000				799.000	799.000					
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa (Chi tiết theo PL VIII)	100.000	5.185	94.815			100.000	5.185	94.815				
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV)	73.000		73.000			73.000		73.000				
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	648.000		648.000			648.000		648.000				
IV	Bội chi ngân sách địa phương	5.400	5.400				5.400	5.400					

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021 theo Nghị quyết 31/NQ-HĐND tỉnh				Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH		Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
B	Vốn ngân sách Trung ương	5.163.983	5.163.983					5.151.183	5.151.183	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	5.065.150	5.065.150					5.052.350	5.052.350	
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	4.660.000	4.660.000					4.660.000	4.660.000	
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	3.000	3.000					3.000	3.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu	402.150	402.150			(12.800)		389.350	389.350	
II	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương	98.833	98.833					98.833	98.833	
C	Các nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2021	10.266.287	10.266.287					11.343.565	11.343.565	
I	Nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển sang năm 2021	391.346	391.346					391.346	391.346	
1	Vốn nguồn ngân sách tập trung	349.703	349.703					349.703	349.703	
2	Vốn nguồn thu xổ số kiến thiết	39.643	39.643					39.643	39.643	
3	Vốn nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000	2.000					2.000	2.000	
II	Nguồn vốn ngân sách trung ương chuyển sang năm 2021	9.874.941	9.874.941			1.077.278		10.952.219	10.952.219	
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2020 chuyển nguồn	4.502.793	4.502.793					4.502.793	4.502.793	
2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2019 chuyển nguồn	5.357.627	5.357.627					5.357.627	5.357.627	
3	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2018 chuyển nguồn					1.077.278		1.077.278	1.077.278	
4	Hỗ trợ có mục tiêu kế hoạch năm 2020 chuyển nguồn	14.521	14.521					14.521	14.521	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẦU GIẢ ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)



DVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh		Chú đầu tư
				NSTT	Đất	KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số			1.884.323	1.069.558	0	(48.937)	1.835.386	1.069.558	
A	Thực hiện dự án			1.380.065	984.558			1.379.155	877.558	
I	Giao thông			424.320	984.558			445.920	877.558	
I.1	Dự án chuyển tiếp			424.320	984.558			445.920	877.558	
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đình Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo, ngân sách tỉnh 70% TMDT)	TB	2018-2021	12.500				12.500		UBND huyện Trảng Bom
2	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	21.000				21.000		UBND huyện Thống Nhất
3	Năng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ đồng)	LK	2018-2022	10.000				10.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Sông Nhau - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến DT769), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Thống Nhất thực hiện)	TN	2017-2021	5.000				5.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	35.000				35.000		UBND huyện Long Thành
6	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2019-2021	12.000				12.000		UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án Kê sông Vàm Muong - Lòng Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	8.900				8.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án cải tạo đường Hùng Vương – thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	20.000				20.000		UBND thành phố Long Khánh
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán	ĐQ	2020-2024	30.294				30.294		
	Trong đó									
a	Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			30.000				30.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện (kể cả hoàn trả dự toán ứng trước năm 2022)			294				294		UBND huyện Định Quán

[illegible]

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				22.800				22.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				380.000	(107.000)			273.000	UBND thành phố Biên Hòa
20	Xây dựng cầu Vàm Cài Sắt trên đường Hương lộ 2 nội dài	BH	tối đa 5 năm		57.840	(11.000)			46.840	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư, gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	48.223	104.918	11.000		48.223	115.918	-
	Trong đó									-
a	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			7.300	38.118	11.000		7.300	49.118	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện			40.923	66.800			40.923	66.800	UBND huyện Vĩnh Cửu
22	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	30.000		3.500		33.500		UBND huyện Vĩnh Cửu
23	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	30.000		3.500		33.500		UBND huyện Vĩnh Cửu
24	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm		317.000				317.000	UBND thành phố Biên Hòa
25	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nội dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	25.000		10.000		35.000		UBND thành phố Long Khánh
26	Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000	XL	2017-2021	3.300				3.300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp)	BH	2018-2022	2.000				2.000		UBND thành phố Biên Hòa
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			38.135				38.135		-
II.1	Dự án chuyển tiếp			38.135				38.135		-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	BH	2018- 2022	27.000				27.000		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
2	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	L.T	2020- 2022	8.035				8.035		UBND huyện Long Thành
3	Dự án đầu tư xây mới nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ đồng XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT	tối đa 3 năm	2.100				2.100		UBND huyện Nhơn Trạch
4	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017- 2022	1.000				1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Công trình công cộng tại các đô thị			278.170	0	0		273.070	0	
III.1	Dự án chuyển tiếp			278.170	0	0		273.070	0	
1	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017- 2021	10.000				10.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	2017- 2021	67.100		14.500		81.600		
	Trong đó:									
a	Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư			5.500				5.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bổ thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			61.600		14.500		76.100		UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017- 2021	75.000		(19.600)		55.400		UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017- 2021	1.313				1.313		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong huyện Long Thành	LT	2017- 2022	67.487		(2.054)		65.433		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	3.520		2.054		5.574		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ	2019- 2021	21.000				21.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK	2019- 2021	750				750		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	4.000				4.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	4.000				4.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Đình	ĐQ	tối đa 5 năm	24.000				24.000		UBND huyện Định Quán
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			289.113	0	(17.410)	0	271.703	0-	-
IV.1	Dự án chuyển tiếp			289.113	0	(17.410)	0	271.703	0-	-
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mìa Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 138 tỷ	ĐQ	2017-2022	42.000		(910)		41.090		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	7.500				7.500		UBND huyện Định Quán
3	Nâng cấp, mở rộng hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2021	20.000		(2.000)		18.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án kè giữa cỏ bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa - dự án đổi ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT thành phố Biên Hòa giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	60.773		(14.500)		46.273		-
	Trong đó:									-
a	Dự án kè giữa cỏ bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa			43.073				43.073		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			17.700		(14.500)		3.200		UBND thành phố Biên Hòa
5	Dự án hệ thống thủy lợi cảnh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	15.000				15.000		UBND huyện Thống Nhất
6	Trạm bơm cấp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	20.000				20.000		UBND huyện Định Quán
7	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	tối đa 3 năm	10.000				10.000		Chi cục Trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
8	Nạo vét Rạch Mơi xã Bình Hoà	VC	2019-2021	22.000				22.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án chống ngập ứng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố chi bồi thường 55,4 tỷ),	LK	tối đa 4 năm	50.000				50.000		UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐDD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	7.105				7.105		Chi cục Kiểm lâm
11	Trạm bơm Đắc Lúa	TP	2020-2024	20.000				20.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
12	Nạo vét và gia cố kè bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành	LT	2018-2021	14.735				14.735		UBND huyện Long Thành
V	An ninh quốc phòng			173.560				173.560		-
V.1	Dự án chuyển tiếp			173.560				173.560		-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	150.000				150.000		Công an tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		tối đa 5 năm	15.000				15.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	2021-2023	8.560				8.560		Công an tỉnh Đồng Nai
VI	Khoa học công nghệ			11.700				11.700		-
VI.1	Dự án chuyển tiếp			11.700				11.700		-
1	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	tối đa 3 năm	1.700				1.700		Sở Tư Pháp
2	Trung tâm chiếu xạ Sở Khoa học và Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	CM	2017-2021	10.000				10.000		Sở Khoa học và Công nghệ
VII	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)			99.000				99.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư
VIII	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch			66.067				66.067		-
	Trong đó:									
1	Hoàn trả vốn đã tạm ứng đối với dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC		167				167		UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Tuyên chống ùn tắc giao thông trên Quốc lộ 1 khu vực Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom	BH-TB		2.100				2.100		UBND thành phố Biên Hòa
3	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng dự án BOT đường ĐT.768	BH-TB		1.300				1.300		UBND thành phố Biên Hòa
4	Nâng cấp, mở rộng đường 319B đoạn qua Khu công nghiệp Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch	NT		47				47		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả BTGPMB)	DQ		3.000				3.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh		Chú đầu tư
				NSTT	Đất	KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5	NSTT	Đất	
				5	6	7	8	9	10	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Nạo vét kênh thuộc nước cuối đường số 2 huyện Nhon Trach	NT		800				800		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh)	LK		1.560				1.560		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trường THPT Phú Ngọc, huyện Định Quán	BQ		420				420		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Xây dựng đường dây trung thế và TBA vào khu du lịch Thác Mai huyện Định Quán	BQ		7.500				7.500		UBND huyện Định Quán
10	Thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch			49.173			0	49.173		-
B	Nguồn dự phòng bố trí các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chi thực hiện phần bố khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định			452.171	85.000			456.231	192.000	-
I	Khoản công mới năm 2021									
1	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú (lập thiết kế bản vẽ thi công) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư	TP	2021-2023	1.480				1.480		UBND huyện Tân Phú
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đăng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) (lập thiết kế bản vẽ thi công)	BH	2021-2026	8.000				8.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa (lập thiết kế bản vẽ thi công)	BH	2021-2026	3.000				3.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBDT)	BH	2020-2023	14.000				14.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhon Trach (trước đây là Đường 25C huyện Nhon Trach, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	tối đa 5 năm	50.000				50.000		UBND huyện Nhon Trach
6	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhon Trach đến Hương lộ 19), huyện Nhon Trach (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	NT	tối đa 4 năm	50.000				50.000		UBND huyện Nhon Trach
7	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	2021-2024	2.000				2.000		UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	2011-2027	200.000	85.000	107.000		200.000	192.000	UBND thành phố Biên Hòa
9	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2018-2022	3.500				3.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao Phố), thành phố Biên Hòa	BH	2021-2024				3.150	3.150		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Chỉ phí chuẩn bị đầu tư									
II.1	Lập dự án đầu tư									
1	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh		2021-2023	500				500		UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1)	BH	tối đa 5 năm	1.500				1.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất)	TN	tối đa 3 năm	600				600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	1.000				1.000		Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
5	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	800				800		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST 100%)	TP	tối đa 4 năm	440				440		UBND huyện Tân Phú
7	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tương đương), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	1.000				1.000		UBND thành phố Long Khánh
8	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú (kể cả hoàn tạm ứng)	TP	tối đa 4 năm	1.000		260		1.260		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Borm (kể cả hoàn tạm ứng)	TB	tối đa 3 năm	1.000		150		1.150		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc (kể cả hoàn tạm ứng)	XL	tối đa 3 năm	1.000		100		1.100		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
11	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàn Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.000				1.000		UBND thành phố Long Khánh
12	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	500				500		UBND thành phố Long Khánh
13	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST 100%)	NT	tối đa 4 năm	1.000		400		1.400		UBND huyện Nhơn Trạch
14	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST 100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	1.000		400		1.400		UBND huyện Nhơn Trạch
15	Kiến cổ hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	1.000		800		1.800		UBND huyện Nhơn Trạch
16	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST 100%) (kể cả hoàn tạm ứng)	LT-NT	Tối đa 4 năm	2.000				2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch (kể cả hoàn tạm ứng)	NT	tối đa 3 năm	500		400		900		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
18	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	2.000		(1.600)		400		UBND huyện Nhơn Trạch
19	Đầu tư xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (Hưng lộ 19) đến đường liên cảng (NST 100%)	NT	tối đa 4 năm	1.600				1.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trãi, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	1.000				1.000		UBND thành phố Biên Hòa
21	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.500				1.500		UBND thành phố Biên Hòa
22	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMBT)	XL	tối đa 4 năm	900				900		UBND huyện Xuân Lộc
23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST 100%	XL	tối đa 4 năm	450				450		UBND huyện Xuân Lộc

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	600				600		UBND huyện Xuân Lộc
25	Đường Xuân Thành Tráng Táo (NST 50% TMBĐT)	XL	tối đa 4 năm	600				600		UBND huyện Xuân Lộc
26	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 5 năm	162				162		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
27	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST 100%)	XL-ĐQ-VC	tối đa 4 năm	2.500				2.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP Long Khánh (NST 100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	1.600				1.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST 100%)	TP-DQ	tối đa 4 năm	1.600				1.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	470				470		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	700				700		UBND huyện Trảng Bom
32	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm	1.000				1.000		UBND huyện Định Quán
33	Đường dọc Sông Ray	CM	Tối đa 4 năm	1.000				1.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
34	Dự án trang thiết bị kiểm soát không chế thiết bị bay không người lái trong bảo đảm an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	Tối đa 3 năm	300				300		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
35	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	tối đa 4 năm	1.000				1.000		UBND huyện Trảng Bom
36	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trì An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	600				600		UBND huyện Trảng Bom
37	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	300				300		UBND huyện Trảng Bom

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh		Chú đầu tư
				NSYT	Đất	KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ hợp thứ 5	NSYT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
38	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	500				500		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
39	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Tháo - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	1.400				1.400		UBND huyện Trảng Bom
II.2	Lập chủ trương đầu tư									Cơ quan nhà nước có thẩm quyền
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773	CM- XL-LT		1.582				1.582		Sở Giao thông vận tải
2	Dự án Nâng cấp tuyến đường DT.770B	DQ- TN- CM-LT- LK		1.907				1.907		Sở Giao thông vận tải
3	Đầu tư xây dựng tuyến DT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc) (NST100%)	TB-XL		1.691				1.691		Sở Giao thông vận tải
4	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.769	TN-LT		1.252				1.252		Sở Giao thông vận tải
III	Hoàn trả bồi chi năm 2018			76.137				76.137		Sở Tài chính
C	Hỗ trợ các dự án XHHGTNT			52.087	0		(52.087)			-

Phụ lục III



(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	KH năm 2021	Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
					KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số			804.185	0	0	804.185	-
A	Thực hiện dự án			798.650			802.035	-
I	Y tế			301.100			305.100	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021			301.100			305.100	-
1	Khởi đầu trị Bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	240.000			240.000	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất
2	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	4.800			4.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	3.900			3.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	2.500			2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	768			768	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	10.632	790		11.422	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	10.000			10.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
11	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	10.500			10.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	8.000	4.000		12.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
10	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	10.000	(790)		9.210	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Giáo dục - đào tạo			14.552			14.552	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021			14.552			14.552	-
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2021	6.452			6.452	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học Trường Đại học Đồng Nai	BH	2020-2022	6.200			6.200	Trường Đại học Đồng Nai
3	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	900			900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2021	1.000			1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	KH năm 2021	Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
					KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
III	Văn hóa			98.400			88.400	
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021			98.400			88.400	
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích Dền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	25.000			25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bảo Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	20.000	(10.000)		10.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	2.000			2.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bảo dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	1.500			1.500	UBND huyện Tân Phú
5	Dự án Trung tâm Tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	8.900			8.900	UBND huyện Tân Phú
6	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	6.100			6.100	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
7	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh	BH	2020-2022	6.400			6.400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
8	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	2020-2022	20.000			20.000	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
9	Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục còn lại của Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Tân Phú (tên cũ là Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú, NST đầu tư xây lắp + thiết bị, phần còn lại ngân sách huyện Tân Phú (mặt sân, hàng rào quanh sân, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	8.500			8.500	UBND huyện Tân Phú
IV	Các lĩnh vực khác			343.898			342.898	
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021			343.898			342.898	
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	6.400			6.400	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
2	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	5.000	(1.000)		4.000	UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%)	LK	tối đa 03 năm	10.000			10.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 05 năm	157.100			157.100	
	Trong đó:							
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			31.700			31.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	KH năm 2021	Nội dung điều chỉnh		KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
					KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường			125.400			125.400	UBND huyện Định Quán
5	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+D Q	tối đa 05 năm	47.948			47.948 -	
	Trong đó:							
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			24.529			24.529	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường			23.419	(10.000)		13.419	UBND huyện Định Quán
c	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Tân Phú thực hiện bồi thường				10.000		10.000	UBND huyện Tân Phú
6	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	30.000			30.000	UBND huyện Định Quán
7	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	24.000			24.000	Sở Giao thông vận tải
8	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố chi bồi thường), kể cả hoàn trả dự toán ứng trước năm 2022	LK	Tối đa 4 năm	50.000			50.000	UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	ĐN	2019-2021	13.450			13.450	Chi cục Kiểm lâm
IV	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội			15.000	7.000	3.385	25.385 -	
B	Các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chi thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định			26.050		1.800	27.850 -	
I	Khởi công mới năm 2021							
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng Công nghệ cao (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT	2021-2023	6.400			6.400	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	2021-2023	1.700			1.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa.	BH	2021-2023	1.000			1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	KH năm 2021	Nội dung điều chỉnh			KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
					KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
4	Trạm Y tế phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2021-2023	1.000			1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2021-2023	1.700			1.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	2021-2024	5.000			5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	2021-2023	4.500			4.500	Trường Đại học Đồng Nai	
8	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2021-2023	4.400			4.400	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	
II Chỉ phí chuẩn bị đầu tư									
1	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật Đồng Nai) (kể cả hoàn trả vốn tạm ứng)	BH	tối đa 3 năm	350			350	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	2022-2024			700	700	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	
3	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai	LT	2022-2024			600	600	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	
4	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB				500	500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
B	Hỗ trợ các dự án XHHGTNT			5.185		(5.185)	0		



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021 HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2021 đã giao	Kế hoạch 2021 (theo NQ số 31/NQ-HĐND ngày 29/10/2021)	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6
	Tổng số		108.877	136.877	-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		63.877	63.877	-
I.1	Dự án chuyển tiếp				-
1	Mương thoát nước dọc tuyến đường Bình Minh – Giang Điền, huyện Trảng Bom (tối đa 20 tỷ)	TB	8.000	8.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	CM	5.400	5.400	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP	30.000	30.000	UBND huyện Tân Phú
4	Dự án Căn cứ hậu cần kỹ thuật kết hợp thao trường huấn luyện (kể cả hoàn trả tạm ứng)	VC	477	477	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Nâng cấp, mở rộng đường be 129, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú	TP		20.000	UBND huyện Tân Phú
I.2	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định		20.000	0	-
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		45.000	73.000	-
II.1	Ngành giáo dục		20.000	44.000	-
	Dự án chuyển tiếp				-
1	Xây dựng Trường Mầm non Sông Ray	CM	10.000	10.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường Tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	5.000	5.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	5.000	5.000	UBND huyện Nhơn Trạch
4	Xây dựng trường Tiểu học - THCS Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC		10.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Trường Tiểu học Tân Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC		10.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Xây dựng trường mầm non Hòa Mi, huyện Cẩm Mỹ	CM		4.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II.2	Các lĩnh vực khác		15.000	29.000	-
	Dự án chuyển tiếp				-
1	Đường 30/4 xã Bàu Hầm, huyện Trảng Bom	TB	15.000	15.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, huyện Cẩm Mỹ	CM		14.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II.3	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định		10.000	0	-

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021 KIẾN NGHỊ ĐIỀU CHỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng



Quyết định đầu tư											
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Kế hoạch năm 2021	Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5		
1	2 TỔNG SỐ	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm có tính chất lan tỏa				42.692.355	34.144.494	5.065.150	0	(12.800)	5.052.350	-
A.1	Nguồn vốn phân bổ cho dự án quan trọng quốc gia				32.921.000	29.168.000	4.663.000			4.663.000	-
	Giao thông				22.856.000	22.856.000	4.660.000			4.660.000	-
III	Thực hiện dự án										-
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021										-
a	Dự án quan trọng quốc gia										-
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	LT	2018-2021	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22.856.000	22.856.000	4.660.000			4.660.000	UBND tỉnh Đồng Nai
A.2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh, bền vững				10.065.000	6.312.000	3.000			3.000	-
	Giao thông				10.065.000	6.312.000	3.000			3.000	-
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư										-
a	Dự án nhóm A										-
1	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1		2021-2026		4.001.000	2.000.000	2.000		1.000	3.000	UBND huyện Nhơn Trạch
2	Dự phòng chưa phân bổ				6.064.000	4.312.000	1.000		(1.000)	-	-
B	Hỗ trợ có mục tiêu				9.771.355	4.976.494	402.150			389.350	-
B.1	Phân bổ chi tiết										-
B.1.1	Giao thông				7.760.918	3.774.244	302.700			322.700	-
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư										-
	Đường Vành đai I, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai		2021 - 2024	27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	1.082.000	500.000	4.000			4.000	UBND thành phố Long Khánh
III	Thực hiện dự án										-
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021										-
b	Dự án nhóm B										-
1	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM	2016-2020	510, 19/02/2016; 4185, 20/11/2017; 3892, 29/11/2019; 4328, 30/12/2019	272.606	179.244	40.700			40.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Nội dung điều chỉnh		Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			KH 2021 điều chỉnh của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh tại kỳ họp thứ 5		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021									-	
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm B</i>									-	
2	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến) (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc thực hiện)	XL-ĐQ	2021 - 2024	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	599.946	170.000	85.000			85.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
(4)	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>									-	
1	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021- 2024	3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160	400.000	177.000	20.000		197.000	UBND thành phố Biên Hòa
B.1.2 Xã hội					49.952	45.000	32.200	0	(12.800)	19.400	
III Thực hiện dự án										-	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021									-	
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm B</i>									-	
1	Dự án xây dựng Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai		2020- 2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.952	45.000	32.200	(12.800)		19.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
B.1.3 Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					641.785	420.550	60.000	(20.000)		40.000	
III Thực hiện dự án										-	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021									-	
<i>c</i>	<i>Dự án nhóm C</i>									-	
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 (giai đoạn 1)		2019- 2021	3602/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	27.795	20.550	0				Chi cục Kiểm lâm
(4)	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>									-	
	<i>Dự án nhóm B</i>									-	
1	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)		2011- 2024	2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	613.990	400.000	60.000	(20.000)		40.000	UBND thành phố Biên Hòa
B.2 Dự phòng chưa phân bổ							3.250		(3.250)	0	
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm B</i>									-	
1	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai bảo vệ thành phố Biên Hòa (đoạn 2 từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố)				236.700	236.700			3.250	3.250	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)



Phụ lục VI

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																														
Quyết định đầu tư													Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2020						Kế hoạch năm 2020						Kế hoạch năm 2021					
TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Trong đó:												Trong đó:						Trong đó:						Ghi chú
						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quy đổi ra tiền Việt		Tình hình bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt							
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước						
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27					
	TỔNG SỐ						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833						
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHÍNH TRONG NƯỚC						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833						
I	Mỗi trường						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833						
3	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																													
a	Dự án nhóm A																													
(1)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai (đoạn 1)	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	30/08/2017	30/08/2027	246/QĐ-UBND ngày 20/01/2017	6.610.252	1.277.853	0		5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833						



Phụ lục VII

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA
HỖ TRỢ VỐN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021 (ĐỢT 2)**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

DVT : Triệu đồng

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					KH vốn tính hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	231.011	84.994	124.424	21.593	183.337	48.937
A	HUYỆN CẨM MỸ	64.122	27.567	19.297	17.258	55.134	13.793
I	Các dự án đang triển khai thi công						
	Xã Lâm San						
1	Đường tổ 6 đi Thác Bộ Đội, ấp 2, xã Lâm San	318	133	93	92	266	66
2	Đường tổ 4 nối dài, ấp 1, xã Lâm San	1.029	446	312	271	891	223
3	Đường tổ 4B nối dài, ấp 3, xã Lâm San	185	75	53	57	151	37
4	Đường tổ 1C, ấp 3, xã Lâm San	369	157	110	103	313	78
5	Đường tổ 3C, tổ 11B, ấp 3, xã Lâm San	296	124	87	85	248	62
6	Đường tổ 2C, ấp 6, xã Lâm San	660	284	199	177	568	142
7	Sửa chữa tuyến đường tổ 7, ấp 1, xã Lâm San	366	153	107	106	306	76
8	Đường tổ 3C, ấp 6, xã Lâm San	419	180	126	113	360	90
	Xã Sông Ray						
9	Đường tổ 9, ấp 1 xã Sông Ray	1.121	488	342	292	976	244
10	Đường tổ 8 ấp 2, xã Sông Ray	1.041	449	315	277	899	224
11	Đường tổ 14 ấp 2 nối dài, xã Sông Ray	504	218	152	135	435	109
12	Đường tổ 4 ấp 6, xã Sông Ray	945	403	282	259	806	202
13	Đường tổ 1 ấp 6 nối dài, xã Sông Ray	1.010	438	307	266	876	219
14	Đường tổ 7 ấp 7, xã Sông Ray	994	432	302	260	864	216
15	Đường tổ 9b ấp 8, xã Sông Ray	802	347	243	213	693	173
16	Đường tổ 1, ấp 8, xã Sông Ray	996	431	302	263	862	216
17	Đường tổ 1, tổ 9, tổ 3 ấp 9, xã Sông Ray	888	384	269	235	768	192
18	Đường tổ 4B ấp 10 (nâng cấp), xã Sông Ray	1.153	492	345	316	985	246
19	Đường tổ 12, ấp 10 (nâng cấp), xã Sông Ray	979	422	296	261	845	211
20	Đường tổ 6 ấp 1, xã Sông Ray	650	282	198	170	565	141
21	Đường tổ 12, ấp 1 nối dài xã Sông Ray	550	238	166	146	475	119
22	Đường tổ 8 ấp 1, xã Sông Ray	172	72	50	51	143	36
23	Đường tổ 13 ấp 2, xã Sông Ray	159	65	46	48	131	32
24	Đường vào phân hiệu mầm non ấp 4, xã Sông Ray	360	155	108	96	310	77

STT	Tên công trình	2/6 Tổng mức đầu tư					KH vốn tính hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
25	Đường tổ 2A ấp5, xã Sông Ray	396	170	119	106	340	85
26	Đường tổ 9, ấp 6, xã Sông Ray	328	141	99	89	282	70
27	Đường tổ 7, ấp 6, xã Sông Ray	1.001	434	304	263	869	217
28	Đường tổ 4b ấp 7, xã Sông Ray	715	310	217	187	621	155
29	Đường tổ 11, ấp 9, xã Sông Ray	213	89	63	61	179	44
30	Đường tổ 6A ấp 9, xã Sông Ray	487	211	148	128	422	106
31	Đường tổ 13 ấp 10 (nâng cấp), xã Sông Ray	1.476	636	445	395	1.272	318
	Xã Sông Nhạn						
32	Đường N1 khu 5 ấp 2, Sông Nhạn	575	250	175	151	499	125
33	Đường N2 khu 5 ấp 2, Sông Nhạn	650	283	198	170	565	142
34	Đường N7 khu 3 ấp 6, Sông Nhạn	222	93	65	65	185	46
35	Đường nhánh số 3 khu 4 ấp 6, Sông Nhạn	287	122	85	80	243	61
36	Đường N1 khu 3 ấp 6, Sông Nhạn	473	203	142	129	405	101
37	Đường N1 khu 2 ấp 6, Sông Nhạn	526	227	159	141	453	114
38	Đường N2 khu 2 ấp 6, Sông Nhạn	327	141	98	88	281	71
39	Đường D1 khu 1 ấp 4 nối dài, Sông Nhạn	905	387	271	247	774	193
	Xã Xuân Quế						
40	Đường D2 khu Sân Bay, ấp 1, xã Xuân Quế	1.249	543	380	326	1.086	273
41	Đường D3 khu 1, Ấp 57, xã Xuân Quế	543	234	164	145	468	117
42	Đường D3 khu 3, Ấp 57, xã Xuân Quế	631	276	193	163	551	138
43	Đường D4 khu 3, Ấp 57, xã Xuân Quế	995	438	306	251	875	219
	Xã Xuân Đông						
44	Đường tổ 12 ấp La Hoa	445	193	135	118	385	96
45	Đường tổ 14 ấp La Hoa	1.117	485	340	293	970	243
46	Đường tổ 1 nối dài ấp La Hoa	562	241	169	152	483	121
47	Đường tổ 11A nối dài ấp La Hoa	299	128	89	83	255	64
48	Đường tổ 11B ấp La Hoa	166	68	47	51	135	34
49	Đường tổ 5 ấp La Hoa	1.691	736	515	441	1.471	368
50	Đường tổ 15A ấp Cọ Dầu 1	359	153	107	98	307	77
51	Đường tổ 8A ấp Cọ Dầu 2	346	146	102	98	292	73
52	Đường tổ 9, tổ 10 ấp Cọ Dầu 2	325	136	95	93	272	68
53	Đường tổ 2A ấp Suối Nhát	440	188	132	120	376	94
54	Đường tổ 2B ấp Suối Nhát	158	64	45	49	129	32

STT	Tên công trình	3/6 Tổng mức đầu tư					KH vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
55	Đường tổ 3, tổ 4 ấp Suối Nhát	1.745	753	527	465	1.506	377
56	Đường tổ 19 ấp Bể Bạc	280	119	83	78	238	59
57	Đường tổ 12 nối dài ấp Bể Bạc	348	148	103	97	295	74
58	Đường tổ 20 ấp Bể Bạc	394	168	117	109	336	84
59	Đường tổ 16, tổ 18 ấp Bể Bạc	434	186	130	119	371	93
	Xã Xuân Bảo						
60	Đường TD 9 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	1.357	590	413	354	1.180	295
61	Đường tổ 22 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	1.199	521	365	313	1.042	261
62	Đường tổ 20 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	710	308	215	187	615	154
63	Đường tổ 14 ấp Tân Hạnh đi Nam Hà, xã Xuân Bảo	1.233	533	373	328	1.065	267
64	Đường tổ 22 ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	1.646	713	499	434	1.426	357
	Xã Bảo Bình						
65	Đường nhánh tổ 12 Tân Xuân	622	262	183	177	523	131
66	Đường nhánh tổ 7 Tân Hòa	1.033	446	312	276	891	223
67	Đường nhánh tổ 2 Tân Hòa	862	373	261	229	745	187
68	Đường nhánh 1 tổ 13 Tân Hòa	331	142	99	90	283	71
69	Đường tổ 12 Tân Xuân	770	332	232	206	664	166
70	Đường nhánh 1,2 Tân Bình	370	160	112	99	319	80
71	Đường 12,13 Tân Bảo	500	214	150	136	428	107
	Xã Long Giao						
72	Đường tổ 3 khu 1 ấp Suối Râm	417	181	126	110	361	91
73	Đường tổ 11 khu 3 ấp Suối Râm	597	258	181	158	516	129
74	Đường nhánh 3 khu 4 ấp Suối Cả	340	147	103	91	293	73
75	Đường tổ 6 đi tổ 4 khu đôi 57	556	240	168	148	480	120
76	Đường nhánh 2 khu Cẩm Tiêm ấp Hoàn Quân	1.114	482	337	295	963	241
77	Đường tổ 21 khu 6 ấp Suối âm	245	104	72	69	207	52
78	Đường số 1 tổ 6 Khu đôi 57	590	257	180	154	513	128
	Xã Nhân Nghĩa						
79	Đường tổ 2A ấp Cam Tiên	251	107	75	70	214	53
	Xã Xuân Tây						
80	Đường tổ 2 nhánh 1 ấp 1 Xã Xuân Tây	766	325	228	214	650	163
81	Đường tổ 2 nhánh 2 ấp 1, Xã Xuân Tây	361	154	108	99	308	79

STT	Tên công trình	4/6 Tổng mức đầu tư					KH vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
82	Đường tổ 4 nối dài ấp 1, Xã Xuân Tây	396	169	118	109	338	84
83	Đường tổ 1 nhánh 1 ấp 2, Xã Xuân Tây	1.046	441	308	297	881	221
84	Đường tổ 2-4 nhánh 1 ấp 5, Xã Xuân Tây	332	143	100	89	286	68
85	Đường tổ 1-2 ấp 7 nối dài, Xã Xuân Tây	611	260	182	169	520	130
86	Đường tổ 9A ấp 8, Xã Xuân Tây	590	254	177	159	507	127
87	Đường tổ 9 nhánh 1 ấp 8, Xã Xuân Tây	792	329	230	233	658	164
88	Đường tổ 9 nhánh 1 ấp 8, Xã Xuân Tây	293	123	86	84	246	58
89	Đường tổ 4 nhánh 1 ấp 11, Xã Xuân Tây	884	383	268	234	765	193
III	Các dự án khởi công mới (có quyết định phê duyệt dự án trước ngày 31/12/2020)						
	Xã Lâm San						
90	Sửa chữa tuyến đường tổ 3,2,1, ấp 2, xã Lâm San	2.419	1.029	720	670	2.058	524
91	Đường tổ 5B nối dài, ấp 3, xã Lâm San	439	186	130	123	372	91
92	Đường tổ 3 nối dài, ấp 3, xã Lâm San	331	139	97	94	278	69
	Xã Long Giao						
93	Đường nhánh 1 khu Cẩm Tiêm ấp Hoàn Quân	1.210	524	367	319	1.048	262
	Xã Sông Ray						
94	Đường tổ 1, tổ 2, tổ 7 ấp 10, xã Sông Ray	604	258,429	181	165	517	129
	Xã Xuân Tây						
95	Đường tổ 3,1 nhánh 1 ấp 1, Xã Xuân Tây	1.227	522	365	340	1.043	262
B	HUYỆN TRẢNG BOM	192.181	68.521	112.252	11.408	150.396	24.179
I	Các dự án đã thi công hoàn thành						
1	Đường song song với đường sắt thuộc ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn	9.029	2.900	5.736	393	7.250	1.000
2	Đường vào khu giết mổ tại xã Bình Minh	4.352	1.395	2.807	150	3.489	995
3	Đường giáp ranh 02 xã Giang Điền - Bình Minh (Nhánh 2), xã Giang Điền	4.491	1.408	2.883	200	3.520	500
4	Nâng cấp, mở rộng vỉa hè tuyến đường giảm tải học sinh liên xã Đông Hòa-Trung Hòa-Tây Hòa, xã Trung Hòa	4.074	1.261	2.663	150	3.154	500
5	Đường Quảng Tiến số 32, xã Quảng Tiến	7.050	2.352	4.398	300	5.880	1.000
6	Đường C2 ấp Thuận An, xã Sông Thao	14.043	5.517	7.626	900	11.034	2.000
7	Đường liên thôn ấp 6, xã Sông Trầu	12.153	4.693	6.560	900	9.386	1.500
8	Đường từ Cầu An Hưng đến khu vực Sông Đình (giai đoạn 2), xã Tây Hòa	13.624	5.097	7.752	775	10.195	1.500
9	Đường từ UBND xã Thanh Bình đi ấp Trường An, xã Thanh Bình	4.302	1.692	2.410	200	3.384	500
10	Đường nội đồng Suối Đá Bàn đi Tây Hòa, xã Trung Hòa	11.582	3.634	7.148	800	9.087	1.000

STT	Tên công trình	5/6 Tổng mức đầu tư					KH vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
11	Đường C2 - Suối Rết, xã Sông Thao	9.502	3.793	5.109	600	7.586	1.000
12	Đường nương 2 cánh đồng 3 xã Sông Thao	4.448	1.781	2.367	300	3.562	500
13	Đường ấp Tân Hoa - Tân Hợp (đoạn tiếp giáp đường 3/2 đến tiếp giáp đường Cây Da), xã Bàu Hàm	4.976	1.966	2.710	300	3.933	1.000
14	Đường Định Canh - Định Cư, xã Bàu Hàm	6.376	2.562	3.514	300	5.125	1.000
15	Đường Cây Táo, xã Bàu Hàm	4.742	1.853	2.589	300	3.707	700
16	Đường vào cụm làng nghề xã Bình Minh	5.539	1.831	3.128	580	4.579	600
17	Đường số 66 ấp Tân Bắc, xã Bình Minh	4.350	1.457	2.423	470	3.644	500
18	Đường giáp ranh 02 xã Giang Điền - Bình Minh (Nhánh 1), xã Giang Điền	2.926	905	1.860	161	2.262	655
19	Đường Đoàn Kết II, xã Giang Điền	4.362	1.333	2.729	300	3.333	500
20	Đường tổ 2 - 3, ấp 7, xã Sông Trầu	4.479	1.677	2.402	400	3.355	500
21	Đường ấp 2, xã Sông Trầu	4.390	1.707	2.383	300	3.414	600
22	Đường liên thôn ấp 4, xã Sông Trầu	4.485	1.713	2.422	350	3.427	600
23	Đường liên ấp Lộc Hòa - An Hòa, xã Tây Hòa	7.364	2.690	4.045	629	5.380	1.000
24	Đường Tây Hòa đi ấp Thuận Trường xã Sông Thao, xã Tây Hòa	4.670	1.840	2.530	300	3.602	700
25	Đường nội đồng Bà Dông đi khu chăn nuôi tập trung Đồi Quân về Đồi Nam, xã Trung Hòa	20.909	6.275	13.934	700	15.688	2.000
26	Đường liên tổ 2 - 8 ấp Tân Hưng, xã Đồi 61	3.954	1.587	2.217	150	3.174	600
27	Các nhánh đường GTNT ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	3.995	1.523	2.172	300	3.047	600
28	Cải tạo, mở rộng đường D12, xã Trung Hòa	6.014	2.079	3.735	200	5.199	629
C	HUYỆN ĐỊNH QUÁN	38.830	16.473	12.172	10.185	32.941	4.893
I	Các dự án chuyển tiếp						
	Xã Phú Tân						
1	Đường khu 2, 5 ấp 8, xã Phú Tân	2.881	1.215	729	937	2.430	215
	Xã Phú Lợi						
4	Nâng cấp đường vào khu chăn nuôi tập trung	4.348	1.845	1.476	1.027	3.689	445
5	Nâng cấp đường nội đồng tổ 3 ấp 6 xã Phú Lợi	4.713	2.031	1.625	1.057	4.062	631
6	Nâng cấp đường vào cánh đồng lúa xã Phú Lợi	2.633	1.122	898	613	2.245	322
7	Nâng cấp đường Be 117 xã Phú Lợi	3.360	1.434	1.147	779	2.867	434
	Ban quản lý dự án						
17	Nâng cấp đường liên ấp 5-3 đoạn 2 (Bắc 763) xã Suối Nho	7.222	3.043	2.434	1.745	6.086	1.337
B	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI						
	Xã Suối Nho						

STT	Tên công trình	6/6 Tổng mức đầu tư					KH vốn tính hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
19	Nâng cấp đường nội đồng tổ hợp tác cây rau ấp chợ, xã Suối Nho	2.511	1.064	851	596	2.127	264
	Xã Ngọc Định						
25	Đường tổ 3- tổ 5 ấp Hòa Hiệp	2.747	1.148	689	910	2.295	348
26	Nâng cấp đường vào chùa Bửu Sơn nối dài ấp Hòa Thuận, xã Ngọc Định	2.097	901	721	475	1.801	201
	Xã Phú Cường						
27	Đường tổ 1 KDC 1 (Đồi 2) xã Phú Cường;	3.236	1.370	822	1.044	2.740	296
	Xã Phú Hòa						
30	Đường KDC 16 ấp 4,xã Phú Hòa	3.082	1.300	780	1.002	2.599	400
D	HUYỆN LONG THÀNH	17.954	6.072	7.328	4.554	15.180	6.072
1	Đường Khu 2, xã Long Phước	1.871	631	766	473	1.578	631
2	Hèm 177, 178,179; 177/1; 177/2;177/5;177/6 đường Suối Quýt xã Cẩm Đường	5.009	1.714	2.010	1.285	4.284	1.714
3	Hèm 64/9 đường Cây Sung, xã Cẩm Đường	3.432	1.137	1.443	853	2.842	1.137
4	Hèm 2 đường đường ấp 1 xã Bình Sơn	428	146	172	110	366	146
5	Đường ấp 1 xã Bình Sơn	781	267	314	200	667	267
6	Đường ấp 1-9 xã Bình Sơn	2.268	770	921	578	1.925	770
7	Nâng cấp đường An Định, ấp 3, xã Tam An	1.688	597	643	448	1.493	597
8	Đường Nguyễn Thị Mai, xã Tân Hiệp	1.376	449	590	337	1.123	449
9	Hèm 430 đường Tân Hiệp, xã Tân Hiệp	1.101	361	470	271	902	361

Phụ lục VIII

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2021											
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Bổ sung có mục tiêu nguồn NSTT	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Bổ sung có mục tiêu nguồn XSKT	Nguồn hỗ trợ XHH			Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	
							Đợt 1		Đợt 2		
							Nguồn XSKT	Nguồn kết dư			Nguồn NSTT
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	
	Tổng số	3.427.721	1.298.000	63.877	648.000	73.000	94.815	1.092	48.937	1.200.000	
1	Thành phố Biên Hòa	630.819	171.834		85.785					373.200	
2	Thành phố Long Khánh	215.209	107.049		53.442		3.718			51.000	
3	Huyện Nhơn Trạch	307.388	103.180		51.510	10.000	352	146		142.200	
4	Huyện Long Thành	464.342	104.767		52.303				6.072	301.200	
5	Huyện Trảng Bom	379.070	103.180	8.000	51.511	15.000	20.000		24.179	157.200	
6	Huyện Cẩm Mỹ	245.520	108.140	5.400	53.987	28.000	20.000		13.793	16.200	
7	Huyện Xuân Lộc	200.049	119.134		59.475		1.640			19.800	
8	Huyện Tân Phú	283.563	135.932	50.000	67.861		17.770			12.000	
9	Huyện Định Quán	255.905	128.074		63.938		20.000		4.893	39.000	
10	Huyện Thống Nhất	191.794	102.188		51.015		9.445	946		28.200	
11	Huyện Vĩnh Cửu	254.062	114.522	477	57.173	20.000	1.890			60.000	



Phụ lục IX

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số	9.493.220	6.097.720	3.395.500
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	8.455.308	5.059.808	3.395.500
I	Vốn ngân sách tập trung	3.255.308	2.113.308	1.142.000
1	Ngân sách tỉnh	2.113.308	2.113.308	
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	1.993.100	1.993.100	
c	Nguồn kết dư 2016-2020 chuyển sang	20.208	20.208	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.142.000		1.142.000
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu (chi tiết theo Phụ lục XV)	1.052.000		1.052.000
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo Phụ lục XII và Phụ lục XV)	90.000		90.000
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.600.000	2.400.000	1.200.000
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất lần 1 (ngoài kế hoạch trung ương thông báo)	1.100.000	1.100.000	
	trong đó:			
a	Phân bổ chi tiết		1.078.000	
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách nhà nước (2%)		22.000	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.200.000		1.200.000
3	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	500.000	500.000	
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	800.000	800.000	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000	546.500	1.053.500
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	446.500	446.500	
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo Phụ lục XII và Phụ lục XV)	171.500		171.500
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện (chi tiết theo Phụ lục XV)	882.000		882.000
IV	Bội chi ngân sách địa phương	0		
B	Vốn ngân sách Trung ương	1.037.912	1.037.912	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	939.079	939.079	
1	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	500.000	500.000	
2	Hỗ trợ có mục tiêu	439.079	439.079	
II	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương	98.833	98.833	



Phụ lục X

HỘI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẦU TƯ GIÁ ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số				1.993.100	1.078.000	20.208	
A	Thực hiện dự án				1.260.751	1.078.000	20.208	-
I	Giao thông				558.550	997.200	20.208	-
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				250.550	677.200	20.208	
1	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	9.000			UBND huyện Thống Nhất
2	Dự án Kè sông Vàm Mương - Lòng Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	35.136	4.350			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cải tạo đường Hùng Vương - thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	35.000			UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	2020-2022	92.880			20.208	UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	30.000			UBND huyện Tân Phú
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128.700	14.000			UBND huyện Tân Phú
7	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	26.092	8.200			UBND huyện Tân Phú
8	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000	0	70.000		0 -
	Trong đó							-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện					60.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					10.000		UBND thành phố Biên Hòa
9	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000		20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	0	40.000	0	
	Trong đó							
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện					40.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	77.971	16.500			UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	79.788	18.500			UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160	100.000	100.000		UBND thành phố Biên Hòa
14	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	53058	15.000			UBND thành phố Long Khánh
15	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000		200.000		UBND thành phố Biên Hòa
16	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	614.100		15.000		UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Bất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
17	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	2022-2025	646.000		179.200		UBND huyện Nhơn Trạch
18	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	2022-2025	118168		50.000		UBND huyện Tân Phú
19	Dự án đường ven sông Cải từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa (thiết kế bản vẽ thi công)	BH	tối đa 6 năm	573.904		3.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
1.2	Khởi công mới năm 2022				308.000	320.000	0	
1.2.1	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				135.000	100.000	0	
1	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (100% NST)	XL	2022-2025	266.740		100.000		UBND huyện Xuân Lộc
2	Xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất)	TN	2022-2024	59085	12.000			
	Trong đó							
a	Xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				2.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường				10.000			UBND huyện Thống Nhất
3	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	2022-2025	238.883	120.000			UBND huyện Định Quán
4	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	2022-2024	48.740	3.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
1.2.2	Khởi công mới năm 2022				173.000	220.000	0	

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000		200.000		UBND thành phố Biên Hòa
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.538	100.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	ĐQ	Tối đa 3 năm	36.233	8.000			UBND huyện Định Quán
4	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	2022-2024	77.600	20.000			UBND thành phố Long Khánh
5	Đường Xuân Thành Tráng Táo (NST 50% TMDT)	XL	2022-2025	113.500	25.000			UBND huyện Xuân Lộc
6	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 39 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	2022-2025	88.609	20.000			UBND thành phố Biên Hòa
7	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	XL	2022-2025	174.500		20.000		UBND huyện Xuân Lộc
II	Công trình công cộng tại các đô thị				19.000	0	0	
II.1	Dự án chuyển tiếp năm 2022				19.000	0	0	
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	181.919	19.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
III	Cấp nước, thoát nước				121.426	74.000	0	
III.1	Dự án chuyển tiếp năm 2022				121.426	74.000	0	
1	Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	Tối đa 4 năm	267.620	35.000	0	0	
	Trong đó:							

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSIT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án lâm chủ đầu tư				20.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				15.000			UBND thành phố Biên Hòa
2	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2022	31.368	10.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	35.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	8.426			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	ĐQ	tối đa 5 năm	65.062	28.000			UBND huyện Định Quán
6	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiềm dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.962	5.000			UBND thành phố Biên Hòa
7	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	216.200		74.000		UBND huyện Nhơn Trạch
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				314.395	0	0	
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				211.395	0	0	
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ)	ĐQ	2017-2022	243.000	40.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	60.000			UBND huyện Định Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa - dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373.172	10.500	0	0	-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Trong đó:							
a	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				10.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				500			UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	35.714	6.000			UBND huyện Thống Nhất
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.659	50.000			UBND thành phố Long Khánh
6	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.094	9.895			Chi cục Kiểm lâm
7	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	35.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
IV.2	Khởi công mới năm 2022				103.000	0	0	
IV.2.1	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				53.000	0	0	
1	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2022-2025	377.000	53.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IV.2.2	Khởi công mới năm 2022				50.000	0	0	
1	Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	2022-2025	207.624	50.000			UBND huyện Nhơn Trạch
V	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				100.000	0	0	
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				100.000	0	0	
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	100.000			Công an tỉnh Đồng Nai
VI	Quốc phòng				15.000	0	0	

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				15.000	0	0	
1	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		2019-2023	125.000	15.000			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
VII	Môi trường				15.000	0	0	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				15.000	0	0	
1	Kè giữa có bờ sông Đồng Nai đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT)	BH	2020-2023	73.641	15.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
VIII	Văn hóa			83.915	50.000	0	0	-
	Dự án khởi công mới năm 2022				50.000	0	0	
1	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	83.915	50.000			Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
IX	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				50.000			-
B	Chuẩn bị đầu tư				17.380	6.800	0	
1	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 5 năm	145.437	500			UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	400			UBND huyện Định Quán
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nổi tình lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.247	500			UBND huyện Thống Nhất
4	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	30.100	100			UBND thành phố Long Khánh
5	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Dầu Giấy (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST 100%)	TN	Tối đa 4 năm	199.000	400			UBND huyện Thống Nhất
6	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Dầu Giấy (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	183.000	500			UBND huyện Thống Nhất

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	169.230	300			UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	189.220	300			UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	59.160	500			UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	161.500	500			UBND huyện Long Thành
11	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000	1.000			UBND thành phố Long Khánh
12	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.335	100			UBND huyện Nhơn Trạch
13	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.545.000	1.000			UBND thành phố Biên Hòa
14	Đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860	1.000	800		UBND huyện Long Thành
15	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	tối đa 4 năm	99.841	500			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	38.300	500			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426	300			UBND huyện Long Thành
18	Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	49.998	1.000			UBND huyện Cẩm Mỹ

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5				
19	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	41.923	500			UBND huyện Tân Phú
20	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu (NST 100%)	VC	Tối đa 4 năm	187881	1.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
21	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	BH	tối đa 3 năm	7.027	100			Công an tỉnh Đồng Nai
22	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.428	400			Công an tỉnh Đồng Nai
23	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	tối đa 5 năm	988.000	1.000			Công an tỉnh Đồng Nai
24	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 5 năm	101143	500			Chi cục Trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
25	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiểm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.854	500			UBND huyện Thống Nhất
26	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Lẻ, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180	1.500			UBND huyện Xuân Lộc
27	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	148.148	500			Chi cục Trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
29	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	500			Công an tỉnh Đồng Nai
30	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	Tối đa 4 năm	92.987	500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
31	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11.800	100			Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
32	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.330	50			UBND huyện Trảng Bom
33	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cù (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	12.000	10			UBND huyện Thống Nhất
34	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	103.241	10			UBND huyện Định Quán
35	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	tối đa 3 năm	68.022	20			UBND huyện Trảng Bom
36	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 4 năm	130.000	20			UBND huyện Vĩnh Cửu
37	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST 100%)	TP	tối đa 4 năm	130.000	20			UBND huyện Tân Phú
38	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.767	20			UBND huyện Nhơn Trạch
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST 100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	10			UBND huyện Xuân Lộc
40	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Dồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.920	30			UBND huyện Trảng Bom
41	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	tối đa 4 năm	107.180	20			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
42	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ ngày đêm tại Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	Tối đa 3 năm	32.700	20			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
43	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	100.000	20			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	khết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
44	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	87.026	20			Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
45	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	107.070	20			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
46	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Borm	TB	tối đa 3 năm	59.770	20			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
47	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Uí, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	55.030	20			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
48	Bồi thường hồ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiếp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dị An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương	BH	tối đa 3 năm	163.110	20			UBND thành phố Biên Hòa
49	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	201.643	20			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
50	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiên Tân (khu vực chùa Phở Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 4 năm	273.250	10			UBND huyện Vĩnh Cửu
51	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm Bến xe Long Khánh và điểm công viên tương đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400				UBND thành phố Long Khánh
52	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST 100%)	LT-NT	Tối đa 4 năm	1.493.500				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
53	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST 100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.270				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
54	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh DT.774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST 100%)	TP-DQ	tối đa 4 năm	852.060				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
55	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100- Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST 100%)	XL- ĐQ- VC	tối đa 4 năm	935.910		1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
56	Đầu tư xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường liên cảng (NST 100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780		500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
57	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000		500		UBND thành phố Biên Hòa
58	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620		20		UBND thành phố Long Khánh
59	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.310		20		UBND thành phố Long Khánh
60	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST 100%,)	NT	tối đa 4 năm	639.040		20		UBND huyện Nhơn Trạch
61	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	359.650		20		UBND huyện Xuân Lộc
62	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	tối đa 4 năm	654.490		20		UBND huyện Trảng Bom
63	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm	145.840		20		UBND huyện Định Quán
64	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090		20		UBND huyện Trảng Bom
65	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hầm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050		20		UBND huyện Trảng Bom
C	Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)				732.349		0 -	



Phụ lục XI
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số				446.500	-
A	Thực hiện dự án				208.298	-
I	Y tế, dân số và gia đình				55.398	-
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				55.398	
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2020-2022	8.373	2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	28.271	4.898	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	9.257	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2021-2023	6.478	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	7.391	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây mới Khố 2 tầng Trung tâm Y tế huyện Long Thành	LT	2021-2023	11.643	7.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	77.496	20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				77.300	-
II.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				6.300	-

S T T	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.995	4.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	11.130	2.300	Trường Đại học Đồng Nai
II.2	Khởi công mới năm 2022				71.000	
1	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	2022-2024	14.900	8.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	LT	2022-2024	14.983	8.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
3	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	2022-2024	36.360	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	2022-2025	152.062	40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Văn hóa				21.600	-
III.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				21.600	
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	6.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Chơro xã Bảo Vinh	LK	2019-2022	73.000	10.000	UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐBXĐ	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
3	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	BH	2021-2023	14.940	5.000	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
IV	Giao thông				30.000	-
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				30.000	-
1	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 05 năm	297.932	30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V	Quốc phòng				14.000	
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				14.000	
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	91.092	14.000	UBND huyện Định Quán
VI	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				10.000	-
B	Chuẩn bị đầu tư			770.952	3.460	
1	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	2022-2024	10.790	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.769	30	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
3	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	Tối đa 3 năm	15.000	30	UBND huyện Tân Phú
4	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC		149.274	30	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, khống chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	TB	tối đa 3 năm	25.930	100	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐDD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
6	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998	1.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây dựng mới trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	170.514	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		tối đa 4 năm	636.009	1.000	Sở Giáo dục và Đào tạo
9	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	9.112	20	Trường Đại học Đồng Nai
10	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.380	50	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
11	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	9.630	300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	14.687	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9.688	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9.291	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
C	Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)				234.742	-



Phụ lục XII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2022 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
	Tổng số		261.500	-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		90.000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp			-
1	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP	10.000	UBND huyện Tân Phú
2	Nâng cấp, mở rộng đường be 129, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú	TP	20.000	UBND huyện Tân Phú
3	Nâng cấp sửa chữa đường 118	ĐQ	30.000	UBND huyện Định Quán
4	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trắng	ĐQ	30.000	UBND huyện Định Quán
I.2	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định			-
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		171.500	-
II.1	Ngành giáo dục		156.500	-
	Dự án chuyển tiếp			-
1	Xây dựng trường mầm non Sông Ray	CM	6.500	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	30.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	30.000	UBND huyện Nhơn Trạch
4	Xây dựng trường Tiểu học - THCS Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	28.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Trường tiểu học Tân Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	35.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Xây dựng trường mầm non Hòa Mĩ, huyện Cẩm Mỹ	CM	7.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Dự án Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai huyện Định Quán	ĐQ	20.000	UBND huyện Định Quán
II.2	Các lĩnh vực khác		15.000	-
	Dự án chuyển tiếp			-
1	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, huyện Cẩm Mỹ		15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ



1
Phụ lục XIII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2022
						TMDT			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	Tổng số					10.077.946	4.564.000	939.079	
A	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng							500.000	
I	Giao thông							500.000	
I.1	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)							500.000	
	Khởi công mới								
	Nhóm A								
I	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn I		Nhơn Trạch	Tuyến đường dài 15,3km	2021 - 2026	2.961.000	2.000.000	500.000	
B	Hỗ trợ có mục tiêu							439.079	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							146.279	
	Khởi công mới								
	Nhóm B								
1	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)		Biên Hòa	Chiều dài 5,2km	2021 - 2024	614.100	400.000	86.279	
2	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa		Biên Hòa	Chiều dài 1,885km. Kè bê tông cốt thép	2021 - 2024	350.788	235.550	60.000	

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2022
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Trong đó: NSTW	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
II	Giao thông					6.102.106	1.883.450		280.000
	Chuyển tiếp								
	Nhóm B								
1	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)		Tỉnh Đồng Nai	Đoạn còn lại khoảng 12,5km. Mặt cắt ngang 12m gồm: đường rộng 8m, lề đất rộng 4m.	2021 - 2024	599.946	170.000		70.000
2	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	7812822	Biên Hòa	Chiều dài 5,2km mặt cắt ngang rộng 34m gồm mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách, vỉa hè	2021 - 2024	1.289.160	400.000		100.000
3	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)		Biên Hòa	Chiều dài 5,358km gồm đường và 01 cầu.	2020 - 2024	3.131.000	813.450		100.000
	Khởi công mới								
	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)								
	Nhóm B								
1	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai (chỉ giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)		Long Khánh	Dài 4,4Km, quy mô mặt cắt ngang 45m gồm: mặt đường 14m, dải trồng cây giữa 19m, vỉa hè mỗi bên 6m	2021 - 2024	1.082.000	500.000		10.000
III	Xã hội					49.952	45.000		12.800
	Chuyển tiếp								
	Nhóm B								
(1)	Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	7615404	Biên Hòa	Xây dựng khối nhà hành chính (03 tầng), các khối nhà chức năng và công trình phụ trợ	2020 - 2024	49.952	45.000		12.800

Phụ lục XV

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2022						DVT: Triệu đồng
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8	
	Tổng số	3.395.500	1.052.000	90.000	882.000	171.500	1.200.000	
1	Thành phố Biên Hoà	610.031	149.305		106.726		354.000	
2	Thành phố Long Khánh	231.501	84.719		74.782		72.000	
3	Huyện Nhơn Trạch	309.737	80.862		72.875	60.000	96.000	
4	Huyện Long Thành	492.101	82.444		73.657		336.000	
5	Huyện Trảng Bom	261.737	80.862		72.875		108.000	
6	Huyện Cẩm Mỹ	229.227	85.807		75.320	28.500	39.600	
7	Huyện Xuân Lộc	197.307	96.767		80.740		19.800	
8	Huyện Tân Phú	248.137	113.513	30.000	89.024		15.600	
9	Huyện Định Quán	292.828	105.679	60.000	85.149		42.000	
10	Huyện Thống Nhất	208.258	79.873		72.385	20.000	36.000	
11	Huyện Vĩnh Cửu	314.636	92.169		78.467	63.000	81.000	



Phụ lục XVI
DANH SÁCH DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN BỎ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Nhóm DA	Thời gian đã bố trí vốn thực hiện dự án	Kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án	Nguyên nhân chậm thực hiện
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm (do UBND huyện Vĩnh Cửu làm chủ đầu tư)	B	2017-2021	Đến năm 2022	- Vương mắc bởi thường giải phóng mặt bằng. - Do điều chỉnh thiết kế - Ảnh hưởng dịch bệnh covid-19
2	Dự án Tuyến thoát nước từ khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch (do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư)	C	2017-2021	Đến năm 2022	- Vương mắc bởi thường giải phóng mặt bằng. - Do điều chỉnh thiết kế
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa (do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư)	B	2017-2021	Đến năm 2022	- Vương mắc bởi thường giải phóng mặt bằng. - Ảnh hưởng dịch bệnh covid-19
4	Dự án Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong huyện Long Thành (do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư)	B	2017-2021	Đến năm 2022	- Vương mắc bởi thường giải phóng mặt bằng. - Do điều chỉnh thiết kế - Ảnh hưởng dịch bệnh covid-19
5	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi làm chủ đầu tư)	B	2017-2021	Đến năm 2022	- Vương mắc bởi thường giải phóng mặt bằng. - Do điều chỉnh thiết kế - Quyết định số 1296/QĐ-BNN-TCTC ngày 01/04/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt thời gian thực hiện dự án đến năm 2022
6	Dự án Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (do UBND huyện Định Quán làm chủ đầu tư)	B	2017-2021	Đến năm 2023	- Vương mắc bởi thường giải phóng mặt bằng. - Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến năm 2023
7	Dự án Hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất (do UBND huyện Thống Nhất làm chủ đầu tư)	C	2018-2021	Đến năm 2022	- Cập nhật chi phí theo các quy định thay đổi (Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021) - Do điều chỉnh thiết kế